

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 4073 /QĐ-UBND

Tiền Giang, ngày 18 tháng 12 năm 2018

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Công bố giá ca máy và thiết bị thi công trên địa bàn tỉnh Tiền Giang**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10 tháng 3 năm 2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 1134/QĐ-BXD ngày 08 tháng 10 năm 2015 của Bộ Xây dựng Công bố định mức các hao phí xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 2271/TTr-SXD ngày 31/10/2018,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh Tiền Giang ban hành kèm theo Quyết định này để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo, tổ chức lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng các dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn ngân sách nhà nước và vốn nhà nước ngoài ngân sách, dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP), với nội dung chi tiết theo phụ lục đính kèm.

**Điều 2.** Chủ đầu tư sử dụng, vận dụng, tham khảo giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng ban hành kèm theo Quyết định này làm cơ sở xác định giá xây dựng công trình.

Trường hợp các loại máy và thiết bị thi công không có trong công bố hoặc đã có nhưng chưa phù hợp với yêu cầu sử dụng và điều kiện thi công của công trình thì chủ đầu tư tổ chức xây dựng giá ca máy và thiết bị thi công căn cứ theo phương pháp xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng tại Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016, làm cơ sở xác định dự toán xây dựng, tổng mức đầu tư và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, đảm bảo hiệu quả đầu tư, tránh thất thoát, lãng phí.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 2047/QĐ-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang Công bố giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng.

Đối với các công trình chưa lập dự toán hoặc đã lập dự toán theo các tập đơn giá xây dựng do Ủy ban nhân dân tỉnh công bố nhưng đến thời điểm Quyết định này có hiệu lực chưa tổ chức mở thầu hoặc chỉ định thầu thì Chủ đầu tư quyết định lập và điều chỉnh dự toán. Giá ca máy và thiết bị thi công được xác định phù hợp với thiết kế tổ chức xây dựng, biện pháp tổ chức thi công xây dựng, loại máy thi công xây dựng (hoặc dự kiến) sử dụng để thi công xây dựng công trình, tiến độ thi công xây dựng công trình và mặt bằng giá tại khu vực xây dựng công trình.

Đối với công trình đã mở thầu hoặc chỉ định thầu trước thời điểm Quyết định này có hiệu lực thì tiến hành theo các nội dung đã được phê duyệt. Việc điều chỉnh được thực hiện theo các nội dung quy định tại hợp đồng và các quy định hiện hành của nhà nước về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở: Xây dựng, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã Cai Lậy, thị xã Gò Công, thành phố Mỹ Tho và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Bộ Xây dựng;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- VPUB: CVP, các PVP;
- Lưu: VT, ĐTXD(Khuong).

KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm Anh Tuấn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

**GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG**

*(kèm theo Quyết định số 4073/QĐ-UBND ngày 18/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang)*

Năm 2018

## PHỤ LỤC

### GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TIỀN GIANG

(Kèm theo Quyết định số ~~4013~~ 1134/QĐ-UBND ngày 18/12/2018 của UBND tỉnh Tiền Giang)

### THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

#### I. QUY ĐỊNH CHUNG:

1. Giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng (sau đây gọi tắt là giá ca máy) là mức chi phí bình quân xác định cho một ca làm việc theo quy định của máy và thiết bị thi công xây dựng. Giá ca máy gồm toàn bộ hoặc một số khoản, mục chi phí như chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nhiên liệu, năng lượng, chi phí nhân công điều khiển và chi phí khác của máy.

2. Giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng chưa gồm chi phí xây dựng nhà bao che cho máy, nền móng máy, hệ thống cấp điện, khí nén, hệ thống cấp thoát nước tại hiện trường, lắp đặt, tháo dỡ một số loại máy (như trạm trộn bê tông xi măng, trạm trộn bê tông nhựa, cần trục di chuyển trên ray, cần trục tháp và một số loại máy, thiết bị thi công xây dựng khác có tính chất tương tự).

3. Giá ca máy trong bảng giá này xác định cho từng loại máy theo thông số kỹ thuật như: công suất động cơ, dung tích gầu, sức nâng của cần trục.... các thông số kỹ thuật này được căn cứ theo thông số của thiết bị thi công phổ biến trên thị trường và được đưa về cùng một loại thông số nêu trong Quyết định số 1134/QĐ-BXD ngày 08/10/2015 của Bộ Xây dựng.

4. Bảng giá ca máy này áp dụng đối với các loại máy và thiết bị đang được sử dụng phổ biến để thi công các công trình trên địa bàn tỉnh Tiền Giang trong điều kiện làm việc bình thường.

5. Giá ca máy trong bảng này bao gồm các thành phần chi phí sau:

5.1. Chi phí khấu hao là khoản chi phí về hao mòn của máy và thiết bị thi công trong thời gian sử dụng.

5.2. Chi phí sửa chữa máy là các khoản chi phí để bảo dưỡng, sửa chữa máy định kỳ, sửa chữa máy đột xuất trong quá trình sử dụng máy nhằm duy trì và khôi phục năng lực hoạt động tiêu chuẩn của máy.

5.3. Chi phí nhiên liệu, năng lượng cho một ca làm việc của máy là xăng, dầu, điện tiêu hao trong thời gian làm việc của máy để tạo ra động lực cho máy hoạt động gọi là nhiên liệu chính. Các loại dầu mỡ bôi trơn, dầu truyền động,... gọi là nhiên liệu phụ trong một ca làm việc của máy được xác định bằng hệ số so với chi phí nhiên liệu chính.

- Đơn giá sử dụng xác định giá ca máy, cụ thể như sau:

Loại nhiên liệu, năng lượng	Đơn vị	Giá sau thuế (đồng)	Giá trước thuế (đồng)	Định mức chi phí nhiên liệu, năng lượng phụ	Giá NL trong giá ca máy (đồng)
Xăng E5 RON 92	lít	20.900	19.000	1,03	19.570
Dầu diesel 0,05S	lít	18.610	16.918	1,05	17.764
Điện (bình quân)	kWh	-	1.720,65	1,07	1.841

Giá xăng, dầu diesel tham khảo Công văn số 8150/BCT-TTTN ngày 06/10/2018 của Bộ Công thương về việc điều hành kinh doanh xăng dầu, áp dụng theo giá thị trường vùng I xác định tại thời điểm ngày 06/10/2018 (thông cáo báo chí số 25/2018/PLX-TCBC ngày 06/10/2018 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam).

Giá điện theo Quyết định số 4495/QĐ-BCT ngày 30/11/2017 của Bộ Công Thương Quy định về giá bán điện.

5.4. Chi phí nhân công là chi phí nhân công điều khiển trong một ca làm việc của máy được xác định trên cơ sở quy định về số lượng, thành phần, nhóm, cấp bậc công nhân điều khiển máy theo quy trình vận hành máy. Chi phí nhân công được xác định theo đơn giá nhân công ban hành tại Quyết định số 2046/QĐ-UBND ngày 15/7/2016 của UBND tỉnh Tiền Giang.

5.5. Chi phí khác trong giá ca máy là các khoản chi phí cần thiết đảm bảo để máy hoạt động bình thường, có hiệu quả tại công trình, gồm bảo hiểm máy, thiết bị trong quá trình sử dụng; bảo quản máy và phục vụ cho công tác bảo dưỡng kỹ thuật trong bảo quản máy; đăng kiểm các loại; di chuyển máy trong nội bộ công trình và các khoản chi phí có liên quan trực tiếp đến quản lý

máy và sử dụng máy tại công trình chưa được tính trong các nội dung chi phí khác trong giá xây dựng công trình, dự toán xây dựng.

## II. HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

1. Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng này để các tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đối với dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước và vốn nhà nước ngoài ngân sách, dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP) do cơ quan quản lý nhà nước quản lý.

2. Đơn giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng. Khi xác định đơn giá xây dựng công trình để lập dự toán xây dựng công trình trên cơ sở định mức kinh tế - kỹ thuật do Bộ Xây dựng, Ủy ban nhân dân tỉnh công bố, bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình này thì tại thời điểm lập dự toán được bổ sung điều chỉnh hai khoản chi phí sau:

- Chi phí nhiên liệu được tính bổ sung chênh lệch giữa giá nhiên liệu tại thời điểm lập dự toán và giá nhiên liệu được chọn để tính trong giá ca máy do Ủy ban nhân dân tỉnh công bố.

- Chi phí tiền lương thợ điều khiển được tính toán theo các quy định về đơn giá nhân công thị trường tại thời điểm điều chỉnh.

3. Trường hợp xác định đơn giá xây dựng công trình để lập dự toán xây dựng công trình trên cơ sở các tập đơn giá xây dựng công trình do Ủy ban nhân dân tỉnh công bố thì chi phí thi công được điều chỉnh theo hướng dẫn áp dụng tại các tập đơn giá xây dựng công trình.

4. Trong quá trình sử dụng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng này nếu gặp vướng mắc hoặc ý kiến khác đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết./.

**BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TIỀN GIANG**  
(kèm Quyết định số 403/QĐ-UBND ngày 18 / 12 / 2018 của UBND tỉnh Tiền Giang)

Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Thành phần - cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá máy và thiết bị thi công, trong đó:						
				VÙNG II		VÙNG III		VÙNG IV		
				Lương thợ điều khiển máy	Tổng số (đồng/ ca)	Lương thợ điều khiển máy	Tổng số (đồng/ ca)	Lương thợ điều khiển máy	Tổng số (đồng/ ca)	
2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
<b>M101.0000</b>	<b>MÁY THI CÔNG ĐẤT VÀ LU LÈN</b>									
<b>M101.0100</b>	<b>Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu:</b>									
1 M101.0101	0,40 m <sup>3</sup>	43.0 lít diesel	1x4/7	227.538	1.695.510	211.258	1.679.230	201.058	1.669.030	
2 M101.0102	0,50 m <sup>3</sup>	51.0 lít diesel	1x4/7	227.538	1.961.280	211.258	1.945.000	201.058	1.934.800	
3 M101.0103	0,65 m <sup>3</sup>	59.0 lít diesel	1x3/7+1x5/7	461.323	2.444.473	428.315	2.411.465	407.635	2.390.785	
4 M101.0104	0,80 m <sup>3</sup>	65.0 lít diesel	1x3/7+1x5/7	461.323	2.644.594	428.315	2.611.586	407.635	2.590.906	
5 M101.0105	1,25 m <sup>3</sup>	83.0 lít diesel	1x4/7+1x6/7	545.200	3.639.753	506.190	3.600.743	481.750	3.576.303	
6 M101.0106	1,60 m <sup>3</sup>	113.0 lít diesel	1x4/7+1x6/7	545.200	4.412.282	506.190	4.373.272	481.750	4.348.832	
7 M101.0107	2,30 m <sup>3</sup>	138.0 lít diesel	1x4/7+1x7/7	602.308	5.753.835	559.212	5.710.739	532.212	5.683.739	
8 M101.0108	3,60 m <sup>3</sup>	199.0 lít diesel	1x4/7+1x7/7	602.308	8.625.104	559.212	8.582.008	532.212	8.555.008	
<b>M101.0200</b>	<b>Máy đào một gầu, bánh hơi - dung tích gầu:</b>									
9 M101.0201	0,75 m <sup>3</sup>	57.0 lít diesel	1x3/7+1x5/7	461.323	2.443.957	428.315	2.410.949	407.635	2.390.269	
10 M101.0202	1,25 m <sup>3</sup>	73.0 lít diesel	1x4/7+1x6/7	545.200	3.522.501	506.190	3.483.491	481.750	3.459.051	
<b>M101.0300</b>	<b>Máy đào gầu ngoạm (gầu dây) - dung tích gầu:</b>									
11 M101.0301	0,40 m <sup>3</sup>	59.0 lít diesel	1x3/7+1x5/7	461.323	2.416.470	428.315	2.383.462	407.635	2.362.782	
12 M101.0302	0,65 m <sup>3</sup>	65.0 lít diesel	1x3/7+1x5/7	461.323	2.613.704	428.315	2.580.696	407.635	2.560.016	
13 M101.0303	1,00 m <sup>3</sup>	83.0 lít diesel	1x4/7+1x6/7	545.200	3.558.823	506.190	3.519.813	481.750	3.495.373	
14 M101.0304	1,20 m <sup>3</sup>	113.0 lít diesel	1x4/7+1x6/7	545.200	4.319.267	506.190	4.280.257	481.750	4.255.817	
15 M101.0305	1,60 m <sup>3</sup>	128.0 lít diesel	1x4/7+1x7/7	602.308	5.121.762	559.212	5.078.666	532.212	5.051.666	
16 M101.0306	2,30 m <sup>3</sup>	163.7 lít diesel	1x4/7+1x7/7	602.308	6.496.754	559.212	6.453.658	532.212	6.426.658	
<b>M101.0400</b>	<b>Máy xúc lật - dung tích gầu:</b>									
18 M101.0401	0,60 m <sup>3</sup>	29.0 lít diesel	1x4/7	227.538	1.280.684	211.258	1.264.404	201.058	1.254.204	
19 M101.0402	1,00 m <sup>3</sup>	39.0 lít diesel	1x4/7	227.538	1.630.330	211.258	1.614.050	201.058	1.603.850	
20 M101.0403	1,25 m <sup>3</sup>	47.0 lít diesel	1x3/7+1x5/7	461.323	2.123.220	428.315	2.090.212	407.635	2.069.532	
21 M101.0404	1,65 m <sup>3</sup>	75.0 lít diesel	1x3/7+1x5/7	461.323	2.854.956	428.315	2.821.948	407.635	2.801.268	

	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Thành phần - cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá máy và thiết bị thi công, trong đó:					
					VÙNG II		VÙNG III		VÙNG IV	
					Lương thợ điều khiển máy	Tổng số (đồng/ ca)	Lương thợ điều khiển máy	Tổng số (đồng/ ca)	Lương thợ điều khiển máy	Tổng số (đồng/ ca)
2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
22	M101.0405	2,30 m3	95.0 lít diesel	1x4/7+1x6/7	545.200	3.482.691	506.190	3.443.681	481.750	3.419.241
23	M101.0406	2,80 m3	101.0 lít diesel	1x4/7+1x6/7	545.200	3.901.530	506.190	3.862.520	481.750	3.838.080
24	M101.0407	3,20 m3	134.0 lít diesel	1x4/7+1x6/7	545.200	5.184.986	506.190	5.145.976	481.750	5.121.536
	<b>M101.0500</b>	<b>Máy ủi - công suất:</b>								
25	M101.0501	75,0 CV	38.0 lít diesel	1x4/7	227.538	1.393.590	211.258	1.377.310	201.058	1.367.110
26	M101.0507	100 CV	43.0 lít diesel	1x3/7+1x5/7	461.323	1.967.663	428.315	1.934.655	407.635	1.913.975
27	M101.0502	110 CV	46.0 lít diesel	1x3/7+1x5/7	461.323	2.022.061	428.315	1.989.053	407.635	1.968.373
28	M101.0503	140,0 CV	59.0 lít diesel	1x3/7+1x5/7	461.323	2.702.653	428.315	2.669.645	407.635	2.648.965
29	M101.0504	180,0 CV	76.0 lít diesel	1x3/7+1x5/7	461.323	3.270.721	428.315	3.237.713	407.635	3.217.033
30	M101.0505	250,0 CV	94.0 lít diesel	1x3/7+1x6/7	510.400	3.992.763	473.880	3.956.243	451.000	3.933.363
31	M101.0506	320,0 CV	125.0 lít diesel	1x3/7+1x7/7	567.508	5.479.564	526.902	5.438.958	501.462	5.413.518
	<b>M101.0600</b>	<b>Máy cạp tự hành - dung tích thùng:</b>								
32	M101.0601	9,0 m3	132.0 lít diesel	1x3/7+1x6/7	510.400	4.335.973	473.880	4.299.453	451.000	4.276.573
33	M101.0602	16,0 m3	153.9 lít diesel	1x3/7+1x7/7	567.508	5.453.232	526.902	5.412.626	501.462	5.387.186
34	M101.0603	25,0 m3	182.4 lít diesel	1x3/7+1x7/7	567.508	6.497.350	526.902	6.456.744	501.462	6.431.304
	<b>M101.0700</b>	<b>Máy san tự hành - công suất:</b>								
35	M101.0701	108,0 CV	38.9 lít diesel	1x3/7+1x5/7	461.323	2.168.981	428.315	2.135.973	407.635	2.115.293
36	M101.0702	180,0 CV	54.0 lít diesel	1x3/7+1x5/7	461.323	2.964.184	428.315	2.931.176	407.635	2.910.496
	<b>M101.0800</b>	<b>Máy đầm đất cầm tay - trọng lượng:</b>								
37	M101.0801	50 kg	3.1 lít xăng	1x3/7	192.738	293.370	178.948	279.580	170.308	270.940
38	M101.0802	60 kg	3.6 lít xăng	1x3/7	192.738	313.583	178.948	299.793	170.308	291.153
39	M101.0803	70 kg	4.1 lít xăng	1x3/7	192.738	327.621	178.948	313.831	170.308	305.191
40	M101.0804	80 kg	4.6 lít xăng	1x3/7	192.738	340.511	178.948	326.721	170.308	318.081
	<b>M101.0900</b>	<b>Đầm bánh hơi tự hành - trọng lượng:</b>								
41	M101.0901	9,0 T	34.0 lít diesel	1x5/7	268.585	1.442.478	249.367	1.423.260	237.327	1.411.220
42	M101.0902	16,0 T	37.8 lít diesel	1x5/7	268.585	1.587.644	249.367	1.568.426	237.327	1.556.386
43	M101.0902a	18,0 T	43.0 lít diesel	1x5/7	268.585	1.766.546	249.367	1.747.328	237.327	1.735.288
44	M101.0903	25,0 T	55.0 lít diesel	1x5/7	268.585	2.023.736	249.367	2.004.518	237.327	1.992.478

	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Thành phần - cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá máy và thiết bị thi công, trong đó:					
					VÙNG II		VÙNG III		VÙNG IV	
					Lương thợ điều khiển máy	Tổng số (đồng/ ca)	Lương thợ điều khiển máy	Tổng số (đồng/ ca)	Lương thợ điều khiển máy	Tổng số (đồng/ ca)
2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
	<b>M101.1000</b>	<b>Máy đầm rung tự hành - trọng lượng:</b>								
45	M101.1001	8 T	19.0 lít diesel	1x4/7	227.538	1.271.908	211.258	1.255.628	201.058	1.245.428
46	M101.1002	15T	39.0 lít diesel	1x4/7	227.538	2.058.757	211.258	2.042.477	201.058	2.032.277
47	M101.1003	18T	53.0 lít diesel	1x4/7	227.538	2.501.240	211.258	2.484.960	201.058	2.474.760
48	M101.1004	25T	67.0 lít diesel	1x4/7	227.538	2.881.654	211.258	2.865.374	201.058	2.855.174
	<b>M101.1100</b>	<b>Đầm bánh thép tự hành - trọng lượng:</b>								
49	M101.1101	6,00 T	20.0 lít diesel	1x3/7	192.738	773.922	178.948	760.132	170.308	751.492
50	M101.1102	8,50 T	24.0 lít diesel	1x3/7	192.738	942.475	178.948	928.685	170.308	920.045
51	M101.1103	10,0 T	26.0 lít diesel	1x4/7	227.538	1.110.300	211.258	1.094.020	201.058	1.083.820
52	M101.1104	15,5 T	42.0 lít diesel	1x4/7	227.538	1.636.757	211.258	1.620.477	201.058	1.610.277
	<b>M101.1200</b>	<b>Quả đầm - trọng lượng:</b>								
53	M101.1201	16,0 T		1x4/7	227.538	727.498	211.258	711.218	201.058	701.018
	<b>M102.0000</b>	<b>MÁY NÂNG CHUYỂN</b>								
	<b>M102.0100</b>	<b>Cần trục ô tô - sức nâng:</b>								
54	M102.0101	3,0 T	25.0 lít diesel	1x1/4 +1x3/4 Lái xe nhóm I	466.677	1.512.227	433.285	1.478.835	412.365	1.457.915
55	M102.0102	4,0 T	26.0 lít diesel	1x1/4 +1x3/4 Lái xe nhóm I	466.677	1.574.196	433.285	1.540.804	412.365	1.519.884
56	M102.0103	5,0 T	30.0 lít diesel	1x1/4 +1x3/4 Lái xe nhóm I	466.677	1.705.587	433.285	1.672.195	412.365	1.651.275
57	M102.0104	6,0 T	33.0 lít diesel	1x1/4 +1x3/4 Lái xe nhóm I	466.677	1.923.102	433.285	1.889.710	412.365	1.868.790
58	M102.0105	10,0 T	37.0 lít diesel	1x1/4 +1x3/4 Lái xe nhóm II	530.923	2.302.219	492.935	2.264.231	469.135	2.240.431
59	M102.0106	16,0 T	43.0 lít diesel	1x1/4 +1x3/4 Lái xe nhóm II	530.923	2.600.115	492.935	2.562.127	469.135	2.538.327

	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Thành phần - cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá máy và thiết bị thi công, trong đó:					
					VÙNG II		VÙNG III		VÙNG IV	
					Lương thợ điều khiển máy	Tổng số (đồng/ ca)	Lương thợ điều khiển máy	Tổng số (đồng/ ca)	Lương thợ điều khiển máy	Tổng số (đồng/ ca)
2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
60	M102.0107	20,0 T	44.0 lít diesel	1x1/4 +1x3/4 Lái xe nhóm II	530.923	2.925.037	492.935	2.887.049	469.135	2.863.249
61	M102.0108	25,0 T	50.0 lít diesel	1x1/4 +1x3/4 Lái xe nhóm III	633.538	3.352.371	588.208	3.307.041	559.808	3.278.641
62	M102.0109	30,0 T	54.0 lít diesel	1x1/4 +1x3/4 Lái xe nhóm III	633.538	3.662.041	588.208	3.616.711	559.808	3.588.311
63	M102.0110	40,0 T	64.0 lít diesel	1x1/4 +1x3/4 Lái xe nhóm III	633.538	4.676.513	588.208	4.631.183	559.808	4.602.783
64	M102.0111	50,0 T	70.0 lít diesel	1x1/4 +1x3/4 Lái xe nhóm III	633.538	5.954.500	588.208	5.909.170	559.808	5.880.770
	<b>M102.0200</b>	<b>Cần trục bánh hơi - sức nâng:</b>								
65	M102.0201a	6-7 T	12.0 lít diesel	1x4/7	496.123	1.232.326	460.625	1.196.828	438.385	1.174.588
66	M102.0201	16,0 T	33.0 lít diesel	1x3/7+1x5/7	461.323	1.999.920	428.315	1.966.912	407.635	1.946.232
67	M102.0202	25,0 T	36.0 lít diesel	1x4/7+1x6/7	545.200	2.352.502	506.190	2.313.492	481.750	2.289.052
68	M102.0203	40,0 T	50.0 lít diesel	1x4/7+1x6/7	545.200	3.699.510	506.190	3.660.500	481.750	3.636.060
69	M102.0204	63,0 T	61.0 lít diesel	1x4/7+1x6/7	545.200	4.313.586	506.190	4.274.576	481.750	4.250.136
70	M102.0205	90,0 T	69.0 lít diesel	1x4/7+1x7/7	602.308	6.620.813	559.212	6.577.717	532.212	6.550.717
71	M102.0206	100,0 T	74.0 lít diesel	2x4/7+1x7/7	829.846	7.918.099	770.469	7.858.722	733.269	7.821.522
72	M102.0207	110,0 T	78.0 lít diesel	2x4/7+1x7/7	829.846	9.440.847	770.469	9.381.470	733.269	9.344.270
73	M102.0208	130,0 T	81.0 lít diesel	2x4/7+1x7/7	829.846	10.895.856	770.469	10.836.479	733.269	10.799.279
	<b>M102.0300</b>	<b>Cần trục bánh xích - sức nâng:</b>								
74	M102.0301	5,0 T	32.0 lít diesel	1x3/7+1x5/7	461.323	1.677.145	428.315	1.644.137	407.635	1.623.457
75	M102.0302	10,0 T	36.0 lít diesel	1x3/7+1x5/7	461.323	1.935.817	428.315	1.902.809	407.635	1.882.129
76	M102.0303	16,0 T	45.0 lít diesel	1x3/7+1x5/7	461.323	2.346.357	428.315	2.313.349	407.635	2.292.669
77	M102.0304	25,0 T	47.0 lít diesel	1x4/7+1x6/7	545.200	2.764.591	506.190	2.725.581	481.750	2.701.141
78	M102.0305	28,0 T	49.0 lít diesel	1x4/7+1x6/7	545.200	3.068.376	506.190	3.029.366	481.750	3.004.926
79	M102.0306	40,0 T	51.0 lít diesel	1x4/7+1x6/7	545.200	3.843.321	506.190	3.804.311	481.750	3.779.871

	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Thành phần - cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá máy và thiết bị thi công, trong đó:					
					VÙNG II		VÙNG III		VÙNG IV	
					Lương thợ điều khiển máy	Tổng số (đồng/ ca)	Lương thợ điều khiển máy	Tổng số (đồng/ ca)	Lương thợ điều khiển máy	Tổng số (đồng/ ca)
2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
80	M102.0307	50,0 T	54.0 lít diesel	1x4/7+1x6/7	545.200	4.142.529	506.190	4.103.519	481.750	4.079.079
81	M102.0307a	60,0 T	55.0 lít diesel	1x4/7+1x7/7	602.308	4.573.222	559.212	4.530.126	532.212	4.503.126
82	M102.0308	63,0 T	56.0 lít diesel	1x4/7+1x7/7	602.308	4.720.262	559.212	4.677.166	532.212	4.650.166
83	M102.0309	80,0 T	58.0 lít diesel	1x4/7+1x7/7	602.308	5.544.758	559.212	5.501.662	532.212	5.474.662
84	M102.0310	100,0 T	59.0 lít diesel	2x4/7+1x7/7	829.846	6.496.553	770.469	6.437.176	733.269	6.399.976
85	M102.0311	110,0 T	63.0 lít diesel	2x4/7+1x7/7	829.846	7.327.767	770.469	7.268.390	733.269	7.231.190
86	M102.0312	130,0 T	72.0 lít diesel	2x4/7+1x7/7	829.846	9.352.912	770.469	9.293.535	733.269	9.256.335
87	M102.0313	150,0 T	83.0 lít diesel	2x4/7+1x7/7	829.846	10.386.780	770.469	10.327.403	733.269	10.290.203
	<b>M102.0400</b>	<b>Cần trục tháp (cầu tháp)- sức nâng:</b>								
88	M102.0401	5,0 T	42.0 kWh	1x3/7+1x5/7	461.323	1.191.130	428.315	1.158.122	407.635	1.137.442
89	M102.0402	10,0 T	60.0 kWh	1x3/7+1x5/7	461.323	1.527.099	428.315	1.494.091	407.635	1.473.411
90	M102.0403	12,0 T	68.0 kWh	1x3/7+1x5/7	461.323	1.750.495	428.315	1.717.487	407.635	1.696.807
91	M102.0404	15,0 T	90.0 kWh	1x3/7+1x5/7	461.323	1.905.702	428.315	1.872.694	407.635	1.852.014
92	M102.0405	20,0 T	113.0 kWh	1x3/7+1x5/7	461.323	2.126.676	428.315	2.093.668	407.635	2.072.988
93	M102.0406	25,0 T	120.0 kWh	1x3/7+1x6/7	510.400	2.752.205	473.880	2.715.685	451.000	2.692.805
94	M102.0407	30,0 T	128.0 kWh	1x3/7+1x6/7	510.400	3.278.611	473.880	3.242.091	451.000	3.219.211
95	M102.0408	40,0 T	135.0 kWh	1x3/7+1x6/7	510.400	3.659.773	473.880	3.623.253	451.000	3.600.373
96	M102.0409	50,0 T	143.0 kWh	2x4/7+1x6/7	772.738	4.674.659	717.448	4.619.369	682.808	4.584.729
97	M102.0410	60,0 T	198.0 kWh	2x4/7+1x6/7	772.738	5.685.626	717.448	5.630.336	682.808	5.595.696
98	M102.0410a	80,0 T	300.0 kWh	2x4/7+1x6/7	772.738	7.692.835	717.448	7.637.545	682.808	7.602.905
99	M102.0411	Cầu tháp MD 900	480.0 kWh	2x4/7+1x6/7+1x7/7	1.147.508	18.161.809	1.065.402	18.079.703	1.013.962	18.028.263
	<b>M102.0500</b>	<b>Cần cầu nổi:</b>								
100	M102.0501	Kéo theo - sức nâng 30T	81.0 lít diesel	T.phII.1/2+3thợ máy(2x2/4+1x3/4)+1thợ điện2/4+1 Thủy thủ2/4	1.322.400	6.193.096	1.227.780	6.098.476	1.168.500	6.039.196

	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Thành phần - cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá máy và thiết bị thi công, trong đó:					
					VÙNG II		VÙNG III		VÙNG IV	
					Lương thợ điều khiển máy	Tổng số (đồng/ ca)	Lương thợ điều khiển máy	Tổng số (đồng/ ca)	Lương thợ điều khiển máy	Tổng số (đồng/ ca)
2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
101	M102.0502	Tự hành - sức nâng 100T	117.6 lít diesel	T.tr1/2+T.pII.1/2+4thợ máy(3x2/4+1x4/4)+1thợ điện3/4+1 Thuỷ thủ 2/4	1.958.615	9.168.719	1.818.473	9.028.577	1.730.673	8.940.777
	<b>M102.0600</b>	<b>Công trục - sức nâng (giá long môn):</b>								
102	M102.0601	10T	81.0 kWh	1x3/7+1x5/7	461.323	1.154.351	428.315	1.121.343	407.635	1.100.663
103	M102.0602	30T	90.0 kWh	1x3/7+1x6/7	510.400	1.519.142	473.880	1.482.622	451.000	1.459.742
104	M102.0603	60T	144.0 kWh	1x3/7+1x7/7	567.508	1.933.122	526.902	1.892.516	501.462	1.867.076
105	M102.0604	90T	180.0 kWh	1x3/7+1x7/7	567.508	898.825	526.902	858.219	501.462	832.779
106	<b>M102.0701</b>	<b>Cầu lao dầm K33-60</b>	233.0 kWh	1x3/7+4x4/7+1x6/7	1.420.554	4.777.580	1.318.911	4.675.937	1.255.231	4.612.257
		<b>Thiết bị nâng hạ dầm:</b>								
107	<b>M102.0702a</b>	75T	140.0 kWh	1x3/7+2x4/7+1x6/7	965.477	3.080.083	896.395	3.011.001	853.115	2.967.721
108	<b>M102.0702</b>	90T	168.0 kWh	1x3/7+4x4/7+1x6/7	1.420.554	3.841.050	1.318.911	3.739.407	1.255.231	3.675.727
	<b>M102.0800</b>	<b>Cầu trục - sức nâng:</b>								
109	M102.0801	30 T	48.0 kWh	1x3/7+1x6/7	510.400	782.422	473.880	745.902	451.000	723.022
110	M102.0802	40 T	60.0 kWh	1x3/7+1x6/7	510.400	827.531	473.880	791.011	451.000	768.131
111	M102.0803	50 T	72.0 kWh	1x3/7+1x6/7	510.400	877.145	473.880	840.625	451.000	817.745
112	M102.0804	60 T	84.0 kWh	1x3/7+1x7/7	567.508	1.003.162	526.902	962.556	501.462	937.116
113	M102.0805	90 T	108.0 kWh	1x3/7+1x7/7	567.508	1.115.678	526.902	1.075.072	501.462	1.049.632
114	M102.0806	110 T	132.0 kWh	1x3/7+1x7/7	567.508	1.287.015	526.902	1.246.409	501.462	1.220.969
115	M102.0807	125 T	144.0 kWh	1x3/7+1x7/7	567.508	1.380.556	526.902	1.339.950	501.462	1.314.510
116	M102.0808	180 T	168.0 kWh	1x3/7+1x7/7	567.508	1.589.239	526.902	1.548.633	501.462	1.523.193
117	M102.0809	250 T	204.0 kWh	1x3/7+1x7/7	567.508	1.857.504	526.902	1.816.898	501.462	1.791.458
	<b>M102.0900</b>	<b>Máy vận thăng - sức nâng:</b>								
118	M102.0901	0,8 T - H nâng 80 m	21.0 kWh	1x3/7	192.738	375.039	178.948	361.249	170.308	352.609
119	M102.0902	3,0 T - H nâng 100 m	39.0 kWh	1x3/7	192.738	475.933	178.948	462.143	170.308	453.503
	<b>M102.1000</b>	<b>Máy vận thăng lồng - sức nâng:</b>								
120	M102.1001	3,0 T - H nâng 100 m	47.0 kWh	1x3/7	192.738	711.213	178.948	697.423	170.308	688.783
	<b>M102.1100</b>	<b>Tời điện - sức kéo:</b>								

	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Thành phần - cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá máy và thiết bị thi công, trong đó:					
					VÙNG II		VÙNG III		VÙNG IV	
					Lương thợ điều khiển máy	Tổng số (đồng/ ca)	Lương thợ điều khiển máy	Tổng số (đồng/ ca)	Lương thợ điều khiển máy	Tổng số (đồng/ ca)
2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
121	M102.1101	0,5 T	4.0 kWh	1x3/7	192.738	205.321	178.948	191.531	170.308	182.891
122	M102.1102	1,0 T	5.0 kWh	1x3/7	192.738	208.636	178.948	194.846	170.308	186.206
123	M102.1103	1,5 T	6.0 kWh	1x3/7	192.738	222.036	178.948	208.246	170.308	199.606
124	M102.1103a	2,5 T	7.0 kWh	1x3/7	192.738	229.565	178.948	215.775	170.308	207.135
125	M102.1104	3,0 T	11.0 kWh	1x3/7	192.738	251.637	178.948	237.847	170.308	229.207
126	M102.1105	3,5 T	12.0 kWh	1x3/7	192.738	257.400	178.948	243.610	170.308	234.970
127	M102.1106	5,0 T	14.0 kWh	1x3/7	192.738	270.297	178.948	256.507	170.308	247.867
128	M102.1107	10,0 T	20.0 kWh	1x3/7	192.738	311.694	178.948	297.904	170.308	289.264
	<b>M102.1200</b>	<b>Pa lăng xích - sức nâng:</b>								
129	M102.1201	3,0 T		1x3/7	192.738	201.531	178.948	187.741	170.308	179.101
130	M102.1202	5,0 T		1x3/7	192.738	203.914	178.948	190.124	170.308	181.484
131	M102.1203	15 T		1x3/7	192.738	210.269	178.948	196.479	170.308	187.839
	<b>M102.1300</b>	<b>Kích nâng - sức nâng (T):</b>								
132	M102.1301a	5 T		1x3/7	192.738	195.682	178.948	181.892	170.308	173.252
133	M102.1301	10 T		1x4/7	227.538	232.956	211.258	216.676	201.058	206.476
134	M102.1302	30T		1x4/7	227.538	234.369	211.258	218.089	201.058	207.889
135	M102.1303	50T		1x4/7	227.538	239.080	211.258	222.800	201.058	212.600
136	M102.1304	100T		1x4/7	227.538	249.916	211.258	233.636	201.058	223.436
137	M102.1305	200T		1x4/7	227.538	259.809	211.258	243.529	201.058	233.329
138	M102.1306	250T		1x4/7	227.538	274.178	211.258	257.898	201.058	247.698
139	M102.1307	500T		1x4/7	227.538	328.768	211.258	312.488	201.058	302.288
	<b>M102.1400</b>	<b>Kích thông tâm</b>								
140	M102.1401	Kích thông tâm YCW - 150 T		1x4/7	227.538	239.551	211.258	223.271	201.058	213.071
141	M102.1402	Kích thông tâm YCW - 250 T		1x4/7	227.538	246.029	211.258	229.749	201.058	219.549
142	M102.1403	Kích thông tâm YCW - 500 T		1x4/7	227.538	278.842	211.258	262.562	201.058	252.362
143	<b>M102.1501</b>	Kích đẩy liên tục tự động ZLD-60 (60T,6c)	29.0 kWh	1x4/7+1x5/7	496.123	787.665	460.625	752.167	438.385	729.927
144	<b>M102.1601</b>	Kích sợi đơn YDC - 500 T		1x4/7	227.538	248.267	211.258	231.987	201.058	221.787

	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Thành phần - cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá máy và thiết bị thi công, trong đó:					
					VÙNG II		VÙNG III		VÙNG IV	
					Lương thợ điều khiển máy	Tổng số (đồng/ ca)	Lương thợ điều khiển máy	Tổng số (đồng/ ca)	Lương thợ điều khiển máy	Tổng số (đồng/ ca)
2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
	<b>M102.1700</b>	<b>Xe nâng - chiều cao nâng:</b>								
145	M102.1701	12 m	25.0 lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe nhóm II	530.923	1.483.168	492.935	1.445.180	469.135	1.421.380
146	M102.1702	18 m	29.0 lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe nhóm II	530.923	1.730.855	492.935	1.692.867	469.135	1.669.067
147	M102.1703	24 m	33.0 lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe nhóm II	530.923	1.980.750	492.935	1.942.762	469.135	1.918.962
	<b>M102.1800</b>	<b>Xe thang - chiều dài thang:</b>								
148	M102.1801	9 m	25.0 lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe nhóm II	530.923	1.672.393	492.935	1.634.405	469.135	1.610.605
149	M102.1802	12 m	29.0 lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe nhóm II	530.923	1.985.820	492.935	1.947.832	469.135	1.924.032
150	M102.1803	18 m	33.0 lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe nhóm II	530.923	2.256.736	492.935	2.218.748	469.135	2.194.948
	<b>M103.0000</b>	<b>MÁY VÀ THIẾT BỊ GIA CỐ NỀN MÓNG</b>								
	<b>M103.0100</b>	<b>Búa diesel ,tự hành, bánh xích - trọng lượng đầu búa:</b>								
151	M103.0101	1,2 T	56.0 lít diesel	1x2/7+1x4/7+1x5/7	659.415	2.714.813	612.233	2.667.631	582.673	2.638.071
152	M103.0102	1,8 T	59.0 lít diesel	1x2/7+1x4/7+1x6/7	708.492	2.918.810	657.798	2.868.116	626.038	2.836.356
153	M103.0103	3,5 T	62.0 lít diesel	2x2/7+1x4/7+1x6/7	871.785	4.065.227	809.407	4.002.849	770.327	3.963.769
154	M103.0104	4,5 T	65.0 lít diesel	2x2/7+1x4/7+1x6/7	871.785	4.471.477	809.407	4.409.099	770.327	4.370.019
	<b>M103.0200</b>	<b>Búa diesel chạy trên ray - trọng lượng đầu búa:</b>								
155	M103.0201	1,2 T	24.0 lít diesel 14.0 kWh	1x2/7+1x3/7+1x4/7	583.569	1.550.696	541.814	1.508.941	515.654	1.482.781
156	M103.0202	1,8 T	30.0 lít diesel 14.0 kWh	1x2/7+1x3/7+1x5/7	624.615	1.940.863	579.923	1.896.171	551.923	1.868.171

	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Thành phần - cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá máy và thiết bị thi công, trong đó:					
					VÙNG II		VÙNG III		VÙNG IV	
					Lương thợ điều khiển máy	Tổng số (đồng/ ca)	Lương thợ điều khiển máy	Tổng số (đồng/ ca)	Lương thợ điều khiển máy	Tổng số (đồng/ ca)
2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
157	M103.0203	2,5 T	36.0 lít diesel 25.0 kWh	2x2/7+1x3/7+1x6/7	836.985	2.428.968	777.097	2.369.080	739.577	2.331.560
158	M103.0204	3,5 T	48.0 lít diesel 25.0 kWh	2x2/7+1x3/7+1x6/7	836.985	2.756.826	777.097	2.696.938	739.577	2.659.418
159	M103.0205	4,5 T	63.0 lít diesel 34.0 kWh	2x2/7+1x3/7+1x6/7	836.985	3.279.814	777.097	3.219.926	739.577	3.182.406
160	M103.0206	5,5 T	78.0 lít diesel 34.0 kWh	2x2/7+1x3/7+1x6/7	836.985	3.788.813	777.097	3.728.925	739.577	3.691.405
	<b>M103.0300</b>	<b>Búa rung cọc cát, tự hành, bánh xích - công suất:</b>								
161	M103.0301	60,0 kW	40.0 lít diesel	1x3/7+1x5/7+1x6/7	689.754	2.551.235	640.401	2.501.882	609.481	2.470.962
	<b>M103.0400</b>	<b>Búa rung - công suất:</b>								
162	M103.0401	40,0 kW	108.0 kWh	1x3/7+1x4/7	420.277	743.526	390.205	713.454	371.365	694.614
163	M103.0402	50,0 kW	135.0 kWh	1x3/7+1x4/7	420.277	820.392	390.205	790.320	371.365	771.480
164	M103.0403	170,0 kW	357.0 kWh	1x3/7+1x4/7	420.277	1.349.932	390.205	1.319.860	371.365	1.301.020
	<b>M103.0500</b>	<b>Búa đóng cọc nổi (cả sà lan và máy phụ trợ) - trọng lượng búa:</b>								
165	M103.0501	<= 1,8 T	42.0 lít diesel	T.ph2.1/2+3thợ máy(2x2/4+1x3/4)+1thợ điện2/4+1 Thủy thủ2/4	1.322.400	5.007.646	1.227.780	4.913.026	1.168.500	4.853.746
166	M103.0502	<= 2,5 T	47.0 lít diesel	T.ph2.1/2+3thợ máy(2x2/4+1x3/4)+1thợ điện2/4+1 Thủy thủ2/4	1.322.400	5.201.594	1.227.780	5.106.974	1.168.500	5.047.694
167	M103.0503	<= 3,5 T	52.0 lít diesel	T.ph2.1/2+3thợ máy(2x2/4+1x3/4)+1thợ điện2/4+1 Thủy thủ2/4	1.322.400	5.346.008	1.227.780	5.251.388	1.168.500	5.192.108

	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Thành phần - cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá máy và thiết bị thi công, trong đó:					
					VÙNG II		VÙNG III		VÙNG IV	
					Lương thợ điều khiển máy	Tổng số (đồng/ ca)	Lương thợ điều khiển máy	Tổng số (đồng/ ca)	Lương thợ điều khiển máy	Tổng số (đồng/ ca)
2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
168	M103.0503a	<= 4,5 T	54.0 lít diesel	T.ph2.1/2+3thợ máy (2x2/4+1x3/4)+1thợ điện 2/4+1 Thủy thủ 2/4	1.322.400	5.428.506	1.227.780	5.333.886	1.168.500	5.274.606
169	M103.0504	<= 5,0 T	58.0 lít diesel	T.ph2.1/2+3thợ máy(2x2/4+1x3/4)+1thợ điện2/4+1 Thủy thủ2/4	1.322.400	5.536.042	1.227.780	5.441.422	1.168.500	5.382.142
170	M103.0505	<=7,0 T	63.0 lít diesel	T.ph2.1/2+3thợ máy(2x2/4+1x3/4)+1thợ điện2/4+1 Thủy thủ2/4	1.322.400	5.697.890	1.227.780	5.603.270	1.168.500	5.543.990
171	M103.0506	<= 10,0 T	69.0 lít diesel	T.ph2.1/2+3thợ máy(2x2/4+1x3/4)+1thợ điện2/4+1 Thủy thủ2/4	1.322.400	5.654.830	1.227.780	5.560.210	1.168.500	5.500.930
	<b>M103.0600</b>	<b>Tàu đóng cọc C 96 - búa thủy lực, trọng lượng đầu búa:</b>								
172	M103.0601	7,5 T	162.0 lít diesel	T.tr1/2+T.pII.1/2+4thợ máy(3x2/4+1x4/4)+1thợ điện3/4+1 Thủy thủ 2/4	2.041.600	14.012.637	1.895.520	13.866.557	1.804.000	13.775.037
	<b>M103.0700</b>	<b>Máy ép cọc trước - lực ép:</b>								
173	M103.0701	60 T	38.0 kWh	1x3/7+1x4/7	420.277	677.772	390.205	647.700	371.365	628.860
174	M103.0702	100 T	53.0 kWh	1x3/7+1x4/7	420.277	772.341	390.205	742.269	371.365	723.429
175	M103.0703	150 T	75.0 kWh	1x3/7+1x4/7	420.277	846.316	390.205	816.244	371.365	797.404
176	M103.0704	200 T	84.0 kWh	1x3/7+1x4/7	420.277	896.362	390.205	866.290	371.365	847.450
177	<b>M103.0801</b>	<b>Máy ép cọc sau</b>			420.277	584.539	390.205	554.467	371.365	535.627
178	<b>M103.0901</b>	<b>Máy ép thủy lực (K GK-130C4), lực ép 130T</b>			420.277	1.322.879	390.205	1.292.807	371.365	1.273.967
179	<b>M103.1001</b>	<b>Máy cắm bấc thăm</b>			461.323	2.373.690	428.315	2.340.682	407.635	2.320.002
	<b>M103.1100</b>	<b>Máy khoan cọc nhồi:</b>								
180	M103.1101	Máy khoan cọc nhồi ED	52.0 lít diesel	1x6/7+1x4/7+2x3/7	930.677	6.094.114	864.085	6.027.522	822.365	5.985.802

	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Thành phần - cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá máy và thiết bị thi công, trong đó:					
					VÙNG II		VÙNG III		VÙNG IV	
					Lương thợ điều khiển máy	Tổng số (đồng/ ca)	Lương thợ điều khiển máy	Tổng số (đồng/ ca)	Lương thợ điều khiển máy	Tổng số (đồng/ ca)
2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
181	M103.1102	Máy khoan có mô men xoay >200 kNm	59.0 lít diesel	1x6/7+1x4/7+2x3/7	930.677	13.783.583	864.085	13.716.991	822.365	13.675.271
182	M103.1103	Gầu đào (thi công móng cọc, tường Barrette)				57.739		57.739		57.739
183	M103.1201	Máy khoan tường sét	32.0 lít diesel 171.0 kWh	1x3/7+4x4/7+1x6/7	1.420.554	4.304.453	1.318.911	4.202.810	1.255.231	4.139.130
184	M103.1301	Máy khoan cọc đất	36.0 lít diesel 167.0 kWh	1x3/7+4x4/7+1x6/7	1.420.554	4.267.879	1.318.911	4.166.236	1.255.231	4.102.556
185	M103.1401	Máy cấp xi măng				104.932		104.932		104.932
186	M103.1402	Thùng trộn dung tích 750 lít				86.000		86.000		86.000
	M103.1500	<b>Máy trộn dung dịch khoan - dung tích:</b>								
187	M103.1501	≤ 750 lít	13.0 kWh	1x3/7	192.738	241.898	178.948	228.108	170.308	219.468
188	M103.1502	1000 lít	18.0 kWh	1x4/7	227.538	403.971	211.258	387.691	201.058	377.491
	M103.1600	<b>Máy sàng lọc Bentonit - năng suất:</b>								
189	M103.1601	100 m3/h	21.0 kWh	1x4/7	227.538	551.590	211.258	535.310	201.058	525.110
	M103.1700	<b>Máy bơm dung dịch Bentonit, Polyner - năng suất:</b>								
190	M103.1701	200 m3/h	50.0 kWh	1x4/7	227.538	433.619	211.258	417.339	201.058	407.139
		<b>Máy bơm vữa, năng suất:</b>								
191	M103.1702	2 m3/h	13.0 kWh	1x4/7	227.538	395.475	211.258	379.195	201.058	368.995
192	M103.1703	Máy bơm keo	5.0 kWh	1x3/7	192.738	210.942	178.948	197.152	170.308	188.512
	M104.0000	<b>MÁY SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG</b>								
	M104.0100	<b>Máy trộn bê tông - dung tích:</b>								
193	M104.0101a	100,0 lít	7.0 kWh	1x3/7	192.738	245.428	178.948	231.638	170.308	222.998
194	M104.0101	250,0 lít	11.0 kWh	1x3/7	192.738	288.441	178.948	274.651	170.308	266.011
195	M104.0102	500,0 lít	34.0 kWh	1x4/7	227.538	408.583	211.258	392.303	201.058	382.103
	M104.0200	<b>Máy trộn vữa - dung tích:</b>								
196	M104.0201	80,0 lít	5.0 kWh	1x3/7	192.738	231.622	178.948	217.832	170.308	209.192
197	M104.0202	150,0 lít	8.0 kWh	1x3/7	192.738	248.803	178.948	235.013	170.308	226.373

	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Thành phần - cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá máy và thiết bị thi công, trong đó:					
					VÙNG II		VÙNG III		VÙNG IV	
					Lương thợ điều khiển máy	Tổng số (đồng/ ca)	Lương thợ điều khiển máy	Tổng số (đồng/ ca)	Lương thợ điều khiển máy	Tổng số (đồng/ ca)
2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
198	M104.0203	250,0 lít	11.0 kWh	1x3/7	192.738	260.685	178.948	246.895	170.308	238.255
	<b>M104.0300</b>	<b>Máy trộn vữa xi măng - dung tích:</b>								
199	M104.0301	1200,0 lít	72.0 kWh	1x4/7	227.538	608.821	211.258	592.541	201.058	582.341
200	M104.0302	1600,0 lít	96.0 kWh	1x4/7	227.538	735.994	211.258	719.714	201.058	709.514
	<b>M104.0400</b>	<b>Trạm trộn bê tông - năng suất:</b>								
201	M104.0401	16,0 m <sup>3</sup> /h	92.0 kWh	1x3/7+1x5/7	461.323	1.563.548	428.315	1.530.540	407.635	1.509.860
202	M104.0402	25,0 m <sup>3</sup> /h	116.0 kWh	1x3/7+1x5/7	461.323	1.964.763	428.315	1.931.755	407.635	1.911.075
203	M104.0403	30,0 m <sup>3</sup> /h	172.0 kWh	2x3/7+1x5/7	654.062	2.600.347	607.262	2.553.547	577.942	2.524.227
204	M104.0404	50,0 m <sup>3</sup> /h	198.0 kWh	2x3/7+1x5/7	654.062	3.620.123	607.262	3.573.323	577.942	3.544.003
205	M104.0405	75,0 m <sup>3</sup> /h	418.0 kWh	2x3/7+1x4/7+1x6/7	930.677	4.853.629	864.085	4.787.037	822.365	4.745.317
206	M104.0406	90,0 m <sup>3</sup> /h	425.0 kWh	2x3/7+1x4/7+1x6/7	930.677	5.907.722	864.085	5.841.130	822.365	5.799.410
207	M104.0407	125,0 m <sup>3</sup> /h	446.0 kWh	2x3/7+1x4/7+1x6/7	930.677	6.987.586	864.085	6.920.994	822.365	6.879.274
208	M104.0408	160,0 m <sup>3</sup> /h	553.0 kWh	3x3/7+1x4/7+1x6/7	1.123.415	7.639.055	1.043.033	7.558.673	992.673	7.508.313
	<b>M104.0500</b>	<b>Máy sàng rửa đá, sỏi - năng suất:</b>								
209	M104.0501	35,0 m <sup>3</sup> /h	76.0 kWh	1x4/7	227.538	416.327	211.258	400.047	201.058	389.847
210	M104.0502	45,0 m <sup>3</sup> /h	97.0 kWh	1x4/7	227.538	467.133	211.258	450.853	201.058	440.653
	<b>M104.0600</b>	<b>Máy nghiền sàng đá di động - năng suất:</b>								
211	M104.0602	20,0 m <sup>3</sup> /h	315.0 kWh	1x3/7+1x4/7	420.277	2.620.121	390.205	2.590.049	371.365	2.571.209
212	M104.0603	25,0 m <sup>3</sup> /h	357.0 kWh	2x3/7+1x4/7	613.015	3.324.593	569.153	3.280.731	541.673	3.253.251
213	M104.0604	125,0 m <sup>3</sup> /h	630.0 kWh	2x3/7+1x4/7	613.015	8.711.002	569.153	8.667.140	541.673	8.639.660
	<b>M104.0700</b>	<b>Máy nghiền đá thô - năng suất:</b>								
214	M104.0701	14,0 m <sup>3</sup> /h	134.4 kWh	1x3/7+1x4/7	420.277	924.975	390.205	894.903	371.365	876.063
215	M104.0702	200,0 m <sup>3</sup> /h	840.0 kWh	1x3/7+2x4/7+1x5/7+1x6/7	1.234.062	4.976.319	1.145.762	4.888.019	1.090.442	4.832.699
	<b>M104.0800</b>	<b>Trạm trộn bê tông asphan - năng suất:</b>								
216	M104.0801	25,0 T/h (140 T/ca)	210.0 kWh	4x4/7+3x5/7+1x6/7	2.033.569	7.012.239	1.888.064	6.866.734	1.796.904	6.775.574
217	M104.0802	50,0 T/h (200 T/ca)	300.0 kWh	5x4/7+4x5/7+1x6/7	2.261.108	9.307.971	2.099.322	9.146.185	1.997.962	9.044.825
218	M104.0803	60,0 T/h (216 T/ca)	324.0 kWh	5x4/7+4x5/7+1x6/7	2.261.108	10.434.619	2.099.322	10.272.833	1.997.962	10.171.473
219	M104.0804	80,0 T/h (256 T/ca)	384.0 kWh	5x4/7+4x5/7+1x6/7	2.529.692	10.731.639	2.348.688	10.550.635	2.235.288	10.437.235

	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Thành phần - cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá máy và thiết bị thi công, trong đó:					
					VÙNG II		VÙNG III		VÙNG IV	
					Lương thợ điều khiển máy	Tổng số (đồng/ ca)	Lương thợ điều khiển máy	Tổng số (đồng/ ca)	Lương thợ điều khiển máy	Tổng số (đồng/ ca)
2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
220	M104.0805	120,0 T/h	714.0 kWh	5x4/7+4x5/7+1x6/7	2.529.692	12.991.291	2.348.688	12.810.287	2.235.288	12.696.887
	<b>M105.0000</b>	<b>MÁY VÀ THIẾT BỊ BỊ THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG BỘ</b>								
	<b>M105.0100</b>	<b>Máy phun nhựa đường - công suất:</b>								
221	<b>M105.0101</b>	190 CV (xe tưới nhựa 7T)	57.0 lít diesel	1x1/4 +1x3/4 Lái xe nhóm II	530.923	3.101.167	492.935	3.063.179	469.135	3.039.379
	<b>M105.0200</b>	<b>Máy rải hỗn hợp bê tông nhựa - năng suất:</b>								
222	M105.0201	65,0 T/h	34.0 lít diesel	1x3/7+1x5/7	461.323	2.907.730	428.315	2.874.722	407.635	2.854.042
223	M105.0202	100,0 T/h	50.0 lít diesel	1x3/7+1x5/7	461.323	3.529.960	428.315	3.496.952	407.635	3.476.272
224	M105.0203a	180 CV	75.0 lít diesel	1x3/7+1x5/7	461.323	6.230.541	428.315	6.197.533	407.635	6.176.853
225	M105.0203	130 CV đến 140 CV	63.0 lít diesel	1x3/7+1x5/7	461.323	5.462.796	428.315	5.429.788	407.635	5.409.108
226	M105.0301	Máy rải cấp phối đá dăm - năng suất 60 m <sup>3</sup> /h	30.0 lít diesel	1x3/7+1x5/7	461.323	3.689.081	428.315	3.656.073	407.635	3.635.393
227	M105.0401	Máy cào bóc đường Wirtgen - 1000C	92.0 lít diesel	1x4/7+1x5/7	496.123	5.345.434	460.625	5.309.936	438.385	5.287.696
228	M105.0501	Thiết bị sơn kẻ vạch YHK		1x4/7	227.538	302.828	211.258	286.548	201.058	276.348
229	M105.0601	Lò nấu sơn YHK 3A	11.0 lít diesel	1x4/7	227.538	807.033	211.258	790.753	201.058	780.553
230	M105.0701	Thiết bị đun rót mastic	4.0 lít xăng	1x4/7	227.538	352.271	211.258	335.991	201.058	325.791
231	M105.0801	Nồi nấu nhựa 500 lít		1x4/7	227.538	311.609	211.258	295.329	201.058	285.129
232	M105.0901	Máy rải bê tông SP500	73.0 lít diesel	2x3/7+1x5/7+1x6/7	971.723	9.724.511	902.195	9.654.983	858.635	9.611.423
	<b>M106.0000</b>	<b>PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ</b>								
	<b>M106.0100</b>	<b>Ô tô vận tải thùng - trọng tải:</b>								
233	M106.0101	1,5 T	7.0 lít xăng	1x2/4 Lái xe nhóm I	229.323	514.568	212.915	498.160	202.635	487.880
234	M106.0102	2,0 T	12.0 lít xăng	1x2/4 Lái xe nhóm I	229.323	661.589	212.915	645.181	202.635	634.901
235	M106.0103	2,5 T	13.0 lít xăng	1x2/4 Lái xe nhóm I	229.323	711.892	212.915	695.484	202.635	685.204
236	M106.0104	5,0 T	25.0 lít diesel	1x2/4 Lái xe nhóm I	229.323	1.004.671	212.915	988.263	202.635	977.983
237	M106.0105	7,0 T	31.0 lít diesel	1x2/4 Lái xe nhóm I	229.323	1.225.094	212.915	1.208.686	202.635	1.198.406
238	M106.0106	10,0 T	38.0 lít diesel	1x2/4 Lái xe nhóm II	262.338	1.501.152	243.568	1.482.382	231.808	1.470.622

	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Thành phần - cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá máy và thiết bị thi công, trong đó:					
					VÙNG II		VÙNG III		VÙNG IV	
					Luong thợ điều khiển máy	Tổng số (đồng/ ca)	Luong thợ điều khiển máy	Tổng số (đồng/ ca)	Luong thợ điều khiển máy	Tổng số (đồng/ ca)
2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
239	M106.0107	12,0 T	41.0 lít diesel	1x3/4 Lái xe nhóm II	306.954	1.645.090	284.991	1.623.127	271.231	1.609.367
240	M106.0108	15,0 T	46.0 lít diesel	1x3/4 Lái xe nhóm II	306.954	1.868.193	284.991	1.846.230	271.231	1.832.470
241	M106.0109	20,0 T	56.0 lít diesel	1x3/4 Lái xe nhóm II	306.954	1.498.022	284.991	1.476.059	271.231	1.462.299
	<b>M106.0200</b>	<b>Ô tô tự đổ - trọng tải:</b>								
242	M106.0201a	2,5 T	19.0 lít xăng	1x2/4 Lái xe nhóm I	229.323	829.622	212.915	813.214	202.635	802.934
243	M106.0201b	4,0 T	32.0 lít xăng	1x2/4 Lái xe nhóm I	229.323	1.154.240	212.915	1.137.832	202.635	1.127.552
244	M106.0201	5,0 T	41.0 lít diesel	1x2/4 Lái xe nhóm I	229.323	1.323.999	212.915	1.307.591	202.635	1.297.311
245	M106.0202	7,0 T	46.0 lít diesel	1x3/4 Lái xe nhóm I	272.154	1.602.185	252.681	1.582.712	240.481	1.570.512
246	M106.0203	10,0 T	57.0 lít diesel	1x2/4 Lái xe nhóm II	262.338	1.918.982	243.568	1.900.212	231.808	1.888.452
247	M106.0204	12,0 T	65.0 lít diesel	1x3/4 Lái xe nhóm II	306.954	2.204.827	284.991	2.182.864	271.231	2.169.104
248	M106.0205	15,0 T	73.0 lít diesel	1x3/4 Lái xe nhóm II	306.954	2.504.047	284.991	2.482.084	271.231	2.468.324
249	M106.0206	20,0 T	76.0 lít diesel	1x3/4 Lái xe nhóm II	306.954	2.817.888	284.991	2.795.925	271.231	2.782.165
250	M106.0207	22,0 T	77.0 lít diesel	1x3/4 Lái xe nhóm II	306.954	3.032.904	284.991	3.010.941	271.231	2.997.181
251	M106.0208	25,0 T	81.0 lít diesel	1x3/4 Lái xe nhóm III	366.738	3.447.551	340.498	3.421.311	324.058	3.404.871
252	M106.0209	27,0 T	86.0 lít diesel	1x3/4 Lái xe nhóm III	366.738	3.811.078	340.498	3.784.838	324.058	3.768.398
	<b>M106.0300</b>	<b>Ô tô đầu kéo - công suất:</b>								
253	M106.0301	272,0 CV	56.0 lít diesel	1x3/4 Lái xe nhóm III	366.738	2.382.122	340.498	2.355.882	324.058	2.339.442
254	M106.0302	360,0 CV	68.0 lít diesel	1x3/4 Lái xe nhóm III	366.738	3.113.100	340.498	3.086.860	324.058	3.070.420
	<b>M106.0400</b>	<b>Ô tô chuyên trộn bê tông - dung tích thùng trộn:</b>								
255	M106.0401	6,0 m <sup>3</sup>	43.0 lít diesel	1x1/4 + 1x3/4 Lái xe nhóm II	530.923	2.200.704	492.935	2.162.716	469.135	2.138.916
256	M106.0402	10,7 m <sup>3</sup>	64.0 lít diesel	1x1/4 + 1x3/4 Lái xe nhóm II	530.923	3.881.414	492.935	3.843.426	469.135	3.819.626
257	M106.0403	14,5 m <sup>3</sup>	70.0 lít diesel	1x1/4 + 1x3/4 Lái xe nhóm III	633.538	4.894.157	588.208	4.848.827	559.808	4.820.427
	<b>M106.0500</b>	<b>Ô tô tưới nước - dung tích:</b>								
258	M106.0501	4,0 m <sup>3</sup>	20.0 lít diesel	1x2/4 Lái xe nhóm I	229.323	988.314	212.915	971.906	202.635	961.626
259	M106.0502	5,0 m <sup>3</sup>	23.0 lít diesel	1x3/4 Lái xe nhóm I	272.154	1.113.837	252.681	1.094.364	240.481	1.082.164

	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Thành phần - cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá máy và thiết bị thi công, trong đó:					
					VÙNG II		VÙNG III		VÙNG IV	
					Lương thợ điều khiển máy	Tổng số (đồng/ ca)	Lương thợ điều khiển máy	Tổng số (đồng/ ca)	Lương thợ điều khiển máy	Tổng số (đồng/ ca)
2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
260	M106.0503	6,0 m <sup>3</sup>	24.0 lít diesel	1x3/4 Lái xe nhóm I	272.154	1.195.884	252.681	1.176.411	240.481	1.164.211
261	M106.0504	7,0 m <sup>3</sup>	26.0 lít diesel	1x3/4 Lái xe nhóm I	272.154	1.301.301	252.681	1.281.828	240.481	1.269.628
262	M106.0505	9,0 m <sup>3</sup>	27.0 lít diesel	1x3/4 Lái xe nhóm II	306.954	1.442.885	284.991	1.420.922	271.231	1.407.162
263	M106.0506	16 m <sup>3</sup>	35.0 lít diesel	1x3/4 Lái xe nhóm II	306.954	1.770.689	284.991	1.748.726	271.231	1.734.966
	<b>M106.0600</b>	<b>Ô tô hút bùn, hút mùn khoan dung tích:</b>								
264	M106.0601	2,0 m <sup>3</sup>	19.0 lít diesel	1x2/4 Lái xe nhóm I	229.323	1.005.221	212.915	988.813	202.635	978.533
265	M106.0602	3,0 m <sup>3</sup>	27.0 lít diesel	1x3/4 Lái xe nhóm I	272.154	1.398.164	252.681	1.378.691	240.481	1.366.491
	<b>M106.0700</b>	<b>Ô tô bán tải - trọng tải:</b>								
266	M106.0701	1,5 T	18.0 lít xăng	1x2/4 Lái xe nhóm I	229.323	947.446	212.915	931.038	202.635	920.758
	<b>M106.0800</b>	<b>Rơ mooc - trọng tải</b>								
267	M106.0801a	50 tấn		1x3/7	192.738	449.120	178.948	435.330	170.308	426.690
268	M106.0801	100 tấn		1x3/7	192.738	658.960	178.948	645.170	170.308	636.530
269	M106.0802	125 tấn		1x3/7	192.738	714.950	178.948	701.160	170.308	692.520
	<b>M107.0000</b>	<b>MÁY KHOAN ĐẤT ĐÁ</b>								
	<b>M107.0100</b>	<b>Máy khoan đất đá, cầm tay - đường kính khoan:</b>								
270	M107.0101	D≤ 42 mm (động cơ điện - 1,2 kW)	5.0 kWh	1x3/7	192.738	223.902	178.948	210.112	170.308	201.472
271	M107.0102	D≤ 42 mm (truyền động khí nén - chưa tính khí nén)		1x3/7	192.738	235.730	178.948	221.940	170.308	213.300
272	M107.0103	D≤ 42 mm (khoan SIG - chưa tính khí nén)		1x3/7	192.738	366.933	178.948	353.143	170.308	344.503
273	M107.0104	Búa chèn (truyền động khí nén - chưa tính khí nén)		1x3/7	192.738	202.788	178.948	188.998	170.308	180.358
	<b>M107.0200</b>	<b>Máy khoan xoay đập tự hành, khí nén (chưa tính khí nén) - đường kính</b>								
274	M107.0201	D 75 - 95 mm		1x3/7+1x4/7	420.277	1.439.926	390.205	1.409.854	371.365	1.391.014
275	M107.0202	D 105 - 110 mm		1x3/7+1x4/7	420.277	1.694.626	390.205	1.664.554	371.365	1.645.714
276	M107.02032a	T2W (300cv)	162.0 lít diesel	1x4/7+1x7/7	602.308	8.884.357	559.212	8.841.261	532.212	8.814.261

	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Thành phần - cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá máy và thiết bị thi công, trong đó:					
					VÙNG II		VÙNG III		VÙNG IV	
					Lương thợ điều khiển máy	Tổng số (đồng/ ca)	Lương thợ điều khiển máy	Tổng số (đồng/ ca)	Lương thợ điều khiển máy	Tổng số (đồng/ ca)
2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
	<b>M107.0300</b>	<b>Máy khoan hầm tự hành, động cơ diesel - đường kính khoan:</b>								
277	M107.0301	D 45 (2 cần - 147 CV)	84.0 lít diesel	2x4/7+2x7/7	1.204.615	11.638.471	1.118.423	11.552.279	1.064.423	11.498.279
278	M107.0302	D 45 (3 cần - 255 CV)	138.0 lít diesel	2x4/7+2x7/7	1.204.615	16.688.179	1.118.423	16.601.987	1.064.423	16.547.987
	<b>M107.0400</b>	<b>Máy khoan néo - độ sâu khoan:</b>								
279	M107.0401	H 3,5 m (80 CV)	38.0 lít diesel	2x4/7+2x7/7	1.204.615	11.771.152	1.118.423	11.684.960	1.064.423	11.630.960
	<b>M107.0500</b>	<b>Máy khoan ngược (toàn tiết điện), đường kính khoan:</b>								
280	M107.0501	D 2,40 m (250 kW)	675.0 kWh	2x4/7+2x7/7	1.204.615	41.965.449	1.118.423	41.879.257	1.064.423	41.825.257
	<b>M107.0600</b>	<b>Tổ hợp dẫn khoan leo, công suất:</b>								
281	M107.0601	9,0 kW	16.2 kWh	1x4/7	227.538	2.665.532	211.258	2.649.252	201.058	2.639.052
	<b>M107.0700</b>	<b>Máy khoan tạo lỗ neo gia cố mái ta luy:</b>								
282	M107.0701	Máy khoan YG 60	28.0 lít diesel	2x3/7+1x4/7	613.015	2.022.475	569.153	1.978.613	541.673	1.951.133
	<b>M108.0000</b>	<b>MÁY VÀ THIẾT BỊ ĐỘNG LỰC</b>								
	<b>M108.0100</b>	<b>Máy phát điện lưu động - công suất:</b>								
283	M108.0101	2,5-3 kW	2.0 lít diesel	1x3/7	192.738	240.363	178.948	226.573	170.308	217.933
284	M108.0102	10,0 kW	10.8 lít diesel	1x3/7	192.738	455.730	178.948	441.940	170.308	433.300
285	M108.0103	30,0 kW	24.0 lít diesel	1x3/7	192.738	762.957	178.948	749.167	170.308	740.527
286	M108.0104	50,0 kW	36.0 lít diesel	1x3/7	192.738	1.044.547	178.948	1.030.757	170.308	1.022.117
287	M108.0105	75,0 kW	45.0 lít diesel	1x4/7	227.538	1.309.785	211.258	1.293.505	201.058	1.283.305
	<b>M108.0200</b>	<b>Máy nén khí, động cơ xăng - năng suất:</b>								
288	M108.0201	120,0 m3/h	14.0 lít xăng	1x4/7	227.538	583.490	211.258	567.210	201.058	557.010
289	M108.0202	200,0 m3/h	24.0 lít xăng	1x4/7	227.538	828.426	211.258	812.146	201.058	801.946
290	M108.0203	300,0 m3/h	33.0 lít xăng	1x4/7	227.538	1.062.372	211.258	1.046.092	201.058	1.035.892
291	M108.0204	600,0 m3/h	46.0 lít xăng	1x4/7	227.538	1.531.065	211.258	1.514.785	201.058	1.504.585
	<b>M108.0300</b>	<b>Máy nén khí, động cơ diesel - năng suất:</b>								
292	M108.0301	120,00 m3/h	14.0 lít diesel	1x4/7	227.538	566.551	211.258	550.271	201.058	540.071
293	M108.0302	240,00 m3/h	28.0 lít diesel	1x4/7	227.538	908.789	211.258	892.509	201.058	882.309
294	M108.0303	300,00 m3/h	32.0 lít diesel	1x4/7	227.538	1.031.455	211.258	1.015.175	201.058	1.004.975
295	M108.0304	360,00 m3/h	35.0 lít diesel	1x4/7	227.538	1.103.697	211.258	1.087.417	201.058	1.077.217

	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Thành phần - cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá máy và thiết bị thi công, trong đó:					
					VÙNG II		VÙNG III		VÙNG IV	
					Lương thợ điều khiển máy	Tổng số (đồng/ ca)	Lương thợ điều khiển máy	Tổng số (đồng/ ca)	Lương thợ điều khiển máy	Tổng số (đồng/ ca)
2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
296	M108.0305	420,00 m3/h	38.0 lít diesel	1x4/7	227.538	1.232.925	211.258	1.216.645	201.058	1.206.445
297	M108.0306	540,00 m3/h	44.0 lít diesel	1x4/7	227.538	1.385.877	211.258	1.369.597	201.058	1.359.397
298	M108.0307	600,00 m3/h	47.0 lít diesel	1x4/7	227.538	1.513.904	211.258	1.497.624	201.058	1.487.424
299	M108.0308	660,00 m3/h	51.0 lít diesel	1x4/7	227.538	1.659.426	211.258	1.643.146	201.058	1.632.946
300	M108.0309	1200,00 m3/h	75.0 lít diesel	1x4/7	227.538	2.559.574	211.258	2.543.294	201.058	2.533.094
301	M108.0310	1260,00 m3/h	79.0 lít diesel	1x4/7	227.538	2.679.682	211.258	2.663.402	201.058	2.653.202
	<b>M108.0400</b>	<b>Máy nén khí, động cơ điện - năng suất:</b>								
302	M108.0401	5,0 m3/h	2.0 kWh	1x3/7	192.738	200.286	178.948	186.496	170.308	177.856
303	M108.0406	216,0 m3/h	52.0 kWh	1x3/7	192.738	384.673	178.948	370.883	170.308	362.243
304	M108.0407	270,0 m3/h	80.0 kWh	1x3/7	192.738	463.292	178.948	449.502	170.308	440.862
305	M108.0408	300,0 m3/h	86.0 kWh	1x3/7	192.738	506.909	178.948	493.119	170.308	484.479
306	M108.0409	600,0 m3/h	125.0 kWh	1x4/7	227.538	787.609	211.258	771.329	201.058	761.129
	<b>M109.0000</b>	<b>MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG CÔNG TRÌNH THỦY</b>								
	<b>M109.0100</b>	<b>Sà lan - trọng tải:</b>								
307	M109.0101	200,0 T		2 x Thủy thủ 2/4	389.046	931.195	361.209	903.358	343.769	885.918
308	M109.0102	250,0 T		2 x Thủy thủ 2/4	389.046	1.066.690	361.209	1.038.853	343.769	1.021.413
309	M109.0103	300,0 T		2 x Thủy thủ 2/4	389.046	1.203.477	361.209	1.175.640	343.769	1.158.200
310	M109.0104	400,0 T		2 x Thủy thủ 2/4	389.046	1.282.410	361.209	1.254.573	343.769	1.237.133
311	M109.0105	600,0 T		2 x Thủy thủ 2/4	389.046	1.440.068	361.209	1.412.231	343.769	1.394.791
312	M109.0106	800,0 T		2 x Thủy thủ 2/4	389.046	1.859.782	361.209	1.831.945	343.769	1.814.505
313	M109.0107	1000,0 T		2 x Thủy thủ 2/4	389.046	2.119.299	361.209	2.091.462	343.769	2.074.022
314	M109.0108	1200,0 T		2 x Thủy thủ 2/4	389.046	2.288.599	361.209	2.260.762	343.769	2.243.322
315	M109.0109	1350,0 T		2 x Thủy thủ 2/4	389.046	2.426.342	361.209	2.398.505	343.769	2.381.065
316	M109.0110	1800,0 T		2 x Thủy thủ 2/4	389.046	2.839.399	361.209	2.811.562	343.769	2.794.122
	<b>M109.0200</b>	<b>Phao thép, trọng tải:</b>								
317	M109.0201	60 T				113.117		113.117		113.117
318	M109.0202	200 T				196.995		196.995		196.995
319	M109.0203	250 T				206.812		206.812		206.812

	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Thành phần - cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá máy và thiết bị thi công, trong đó:					
					VÙNG II		VÙNG III		VÙNG IV	
					Lương thợ điều khiển máy	Tổng số (đồng/ ca)	Lương thợ điều khiển máy	Tổng số (đồng/ ca)	Lương thợ điều khiển máy	Tổng số (đồng/ ca)
2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
320	<b>M109.0301</b>	<b>Pông tông</b>				245.944		245.944		245.944
	<b>M109.0400</b>	<b>Thuyền ghe đặt máy bơm - trọng tải:</b>								
321	M109.0401	5 tấn	44.0 lít diesel	1 Thuyền trưởng 1/2	332.831	1.239.196	309.016	1.215.381	294.096	1.200.461
322	M109.0402	40 tấn	131.0 lít diesel	1 Thuyền trưởng 1/2+ 1 thủy thủ 3/4	556.800	3.299.869	516.960	3.260.029	492.000	3.235.069
	<b>M109.0500</b>	<b>Ca nô - công suất:</b>								
323	M109.0501	15 CV	3.0 lít diesel	1 Thuyền trưởng 1/2	332.831	475.331	309.016	451.516	294.096	436.596
324	M109.0502	23 CV	5.0 lít diesel	1 Thuyền trưởng 1/2	332.831	519.607	309.016	495.792	294.096	480.872
325	M109.0503	30 CV	6.0 lít diesel	1 Thuyền trưởng 1/2	332.831	543.030	309.016	519.215	294.096	504.295
326	M109.0504	55 CV	10.0 lít diesel	1 Thuyền trưởng 1/2+1t.thủ2/4	527.354	838.093	489.621	800.360	465.981	776.720
327	M109.0505	75 CV	14.0 lít diesel	1 Thuyền trưởng 1/2+1t.thủ2/4	527.354	951.885	489.621	914.152	465.981	890.512
328	M109.0506	90 CV	16.0 lít diesel	1 Thuyền trưởng 1/2+1t.thủ2/4	527.354	1.040.679	489.621	1.002.946	465.981	979.306
329	M109.0507	120 CV	18.0 lít diesel	1 Thuyền trưởng 1/2+1t.thủ2/4	527.354	1.127.917	489.621	1.090.184	465.981	1.066.544
330	M109.0508	150 CV	23.0 lít diesel	1 Thuyền trưởng 1/2+ 1 máy I 1/2+1t.thủ2/4	810.215	1.527.689	752.243	1.469.717	715.923	1.433.397
	<b>M109.0600</b>	<b>Xuồng cao tốc - công suất:</b>								
331	M109.0601	25 CV	105.0 lít xăng	1 Thuyền trưởng 1/2+ 1 thủy thủ 3/4	556.800	2.761.909	516.960	2.722.069	492.000	2.697.109
332	M109.0602	50 CV	148.0 lít xăng	1 Thuyền trưởng 1/2+ 1 thủy thủ 3/4	556.800	3.633.659	516.960	3.593.819	492.000	3.568.859
	<b>M109.0700</b>	<b>Tàu kéo và phục vụ thi công thủy (làm neo, cáp dầu,...) - công suất:</b>								

	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Thành phần - cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá máy và thiết bị thi công, trong đó:					
					VÙNG II		VÙNG III		VÙNG IV	
					Lương thợ điều khiển máy	Tổng số (đồng/ ca)	Lương thợ điều khiển máy	Tổng số (đồng/ ca)	Lương thợ điều khiển máy	Tổng số (đồng/ ca)
2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
333	M109.0701	75 CV	68.0 lít diesel	1 Thuyền trưởng 1/2+2 Thợ máy (1x2/4+1x3/4)+1 Thợ điện 2/4+2 Thủy thủ 2/4	1.378.615	2.844.309	1.279.973	2.745.667	1.218.173	2.683.867
334	M109.0702	150 CV	95.0 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó I 1/2 + 1 máy I 1/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x2/4) + 2 thủy thủ (1x2/4 + 1x3/4)	1.780.154	4.074.110	1.652.781	3.946.737	1.572.981	3.866.937
335	M109.0703	250 CV	148.0 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó I 1/2 + 1 máy I 1/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x2/4) + 2 thủy thủ (1x2/4 + 1x3/4)	1.888.123	5.259.695	1.753.025	5.124.597	1.668.385	5.039.957
336	M109.0704	360 CV	202.0 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó I 1/2 + 1 máy I 1/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x2/4) + 2 thủy thủ (1x2/4 + 1x3/4)	1.888.123	6.352.585	1.753.025	6.217.487	1.668.385	6.132.847
337	M109.0705	600 CV	315.0 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó I 2/2 + 1 máy I 2/2 + 3 thợ máy (2x3/4 + 1x2/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	2.668.892	9.522.687	2.477.928	9.331.723	2.358.288	9.212.083

	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Thành phần - cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá máy và thiết bị thi công, trong đó:					
					VÙNG II		VÙNG III		VÙNG IV	
					Lương thợ điều khiển máy	Tổng số (đồng/ ca)	Lương thợ điều khiển máy	Tổng số (đồng/ ca)	Lương thợ điều khiển máy	Tổng số (đồng/ ca)
2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
338	M109.0706	1200 CV (tàu kéo biển)	714.0 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó I 2/2 + 1 máy I 2/2 + 3 thợ máy (2x3/4 + 1x2/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	2.668.892	23.735.118	2.477.928	23.544.154	2.358.288	23.424.514
	<b>M109.0800</b>	<b>Tàu cuốc sông- công suất:</b>								
339	M109.0801	495 CV	520.0 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy hai 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 2 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 4 thợ máy (3x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	5.346.708	21.819.081	4.964.142	21.436.515	4.724.462	21.196.835
	<b>M109.0900</b>	<b>Tàu cuốc biển - công suất:</b>								
340	M109.0901	2085 CV	1.751.0 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy hai 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 2 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 4 thợ máy (3x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	5.376.154	58.070.533	4.991.481	57.685.860	4.750.481	57.444.860
	<b>M109.1000</b>	<b>Tàu hút bùn - công suất:</b>								

	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Thành phần - cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá máy và thiết bị thi công, trong đó:					
					VÙNG II		VÙNG III		VÙNG IV	
					Lương thợ điều khiển máy	Tổng số (đồng/ ca)	Lương thợ điều khiển máy	Tổng số (đồng/ ca)	Lương thợ điều khiển máy	Tổng số (đồng/ ca)
2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
341	M109.1001	585 CV	573.0 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy hai 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	3.736.092	19.262.198	3.468.768	18.994.874	3.301.288	18.827.394
342	M109.1002	1200 CV	1.008.0 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy hai 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 6 thợ máy (5x3/4 + 1x4/4) + 2 thủy thủ (1x3/4 + 1x4/4)	4.969.262	34.886.649	4.613.702	34.531.089	4.390.942	34.308.329
343	M109.1003	4170 CV	3.211.0 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy hai 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 3 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 6 thợ máy (5x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	6.252.400	119.418.681	5.805.030	118.971.311	5.524.750	118.691.031
	<b>M109.1100</b>	<b>Tàu hút bọng tự hành - công suất:</b>								

	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Thành phần - cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá máy và thiết bị thi công, trong đó:					
					VÙNG II		VÙNG III		VÙNG IV	
					Lương thợ điều khiển máy	Tổng số (đồng/ ca)	Lương thợ điều khiển máy	Tổng số (đồng/ ca)	Lương thợ điều khiển máy	Tổng số (đồng/ ca)
2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
344	M109.1101	1390 CV	1.446.0 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy hai 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	4.483.846	38.054.867	4.163.019	37.734.040	3.962.019	37.533.040
345	M109.1101a	3958 CV	3.580.0 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy hai 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	4.572.185	96.576.030	4.245.037	96.248.882	4.040.077	96.043.922
346	M109.1102	5945 CV	5.232.0 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy hai 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	4.572.185	144.424.433	4.245.037	144.097.285	4.040.077	143.892.325

	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Thành phần - cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá máy và thiết bị thi công, trong đó:					
					VÙNG II		VÙNG III		VÙNG IV	
					Lương thợ điều khiển máy	Tổng số (đồng/ ca)	Lương thợ điều khiển máy	Tổng số (đồng/ ca)	Lương thợ điều khiển máy	Tổng số (đồng/ ca)
2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
	<b>M109.1200</b>	<b>Tàu ngoạm (có tính năng phá đá ngầm), công suất 3170 CV - dung tích</b>								
347	M109.1201	17,00 m3	2.663.0 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy hai 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 3 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 4 thợ máy (3x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	5.314.585	81.257.000	4.934.317	80.876.732	4.696.077	80.638.492
	<b>M109.1300</b>	<b>Xáng cạp - dung tích gầu:</b>								
348	M109.1301a	0,65 m3	46.0 lít diesel	2x3/7+1x4/7+1x5/7	881.600	2.754.776	818.520	2.691.696	779.000	2.652.176
349	M109.1301b	0,95 m3	62.0 lít diesel	2x3/7+1x4/7+1x6/7	930.677	3.241.626	864.085	3.175.034	822.365	3.133.314
350	M109.1301	1,25 m3	70.0 lít diesel	1x6/7+1x4/7+ 2x3/7	930.677	3.641.831	864.085	3.575.239	822.365	3.533.519
351	<b>M109.1401</b>	<b>Thiết bị lặn</b>		1 Thợ lặn cấp I 1/2+1 thợ lặn 2/4	709.385	939.046	658.627	888.288	626.827	856.488
	<b>M110.0000</b>	<b>MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG TRONG HẦM</b>								
	<b>M110.0100</b>	<b>Máy xúc chuyên dùng trong hầm - dung tích gầu:</b>								
352	M110.0101	0,90 m3	52.0 lít diesel	1x3/7+1x5/7	461.323	4.008.109	428.315	3.975.101	407.635	3.954.421
353	M110.0102	1,65 m3	65.0 lít diesel	1x3/7+1x5/7	461.323	4.632.528	428.315	4.599.520	407.635	4.578.840
	<b>M110.0200</b>	<b>Máy cào đá, động cơ điện - năng suất:</b>								
354	M110.0201	3 m3/ph	248.0 kWh	1x4/7+1x5/7	496.123	1.729.925	460.625	1.694.427	438.385	1.672.187
355	M110.0202	8 m3/ph	673.0 kWh	1x4/7+1x6/7	545.200	3.430.510	506.190	3.391.500	481.750	3.367.060
	<b>M110.0300</b>	<b>Thiết bị phục vụ vận chuyển đá nổ mìn trong hầm:</b>								
356	M110.0301	Tời ma nơ - 13 kW	43.0 kWh	1x4/7+1x5/7	496.123	601.385	460.625	565.887	438.385	543.647
357	M110.0302	Xe goòng 3 T		1x4/7+1x5/7	496.123	517.993	460.625	482.495	438.385	460.255
358	M110.0303	Xe goòng 5,8 m3		1x4/7+1x5/7	496.123	1.299.481	460.625	1.263.983	438.385	1.241.743
359	M110.0304	Đầu kéo 30 T	37.0 lít diesel	1x4/7+1x5/7	496.123	2.844.805	460.625	2.809.307	438.385	2.787.067

	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Thành phần - cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá máy và thiết bị thi công, trong đó:					
					VÙNG II		VÙNG III		VÙNG IV	
					Lương thợ điều khiển máy	Tổng số (đồng/ ca)	Lương thợ điều khiển máy	Tổng số (đồng/ ca)	Lương thợ điều khiển máy	Tổng số (đồng/ ca)
2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
360	M110.0305	Quang lật 360 T/h	27.0 kWh	1x4/7+1x5/7	496.123	706.909	460.625	671.411	438.385	649.171
	<b>M110.0400</b>	<b>Máy nâng phục vụ thi công hầm - công suất:</b>								
361	M110.0401	135 CV	45.0 lít diesel	1x4/7	227.538	1.617.701	211.258	1.601.421	201.058	1.591.221
	<b>M111.0000</b>	<b>MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG ĐƯỜNG ỐNG, ĐƯỜNG CÁP NGẦM</b>								
	<b>M111.0100</b>	<b>Máy và thiết bị khoan đặt đường ống:</b>								
362	M111.0101	Cần trục TO-12-24 - sức nâng: 15 T	53.0 lít diesel	1x4/7+1x5/7+1x6/7	813.785	3.251.507	755.557	3.193.279	719.077	3.156.799
363	M111.0102	Máy khoan ngang UDB-4	33.0 lít xăng	3x3/7+2x4/7+2x6/7+1x7/7	2.043.385	3.515.395	1.897.177	3.369.187	1.805.577	3.277.587
	<b>M111.0200</b>	<b>Máy và thiết bị khoan đặt đường cáp ngầm:</b>								
364	M111.0201	Máy khoan ngầm có định	201.0 kWh	1x4/7+1x7/7	602.308	5.730.761	559.212	5.687.665	532.212	5.660.665
365	M111.0202	Hệ thống STS (phục vụ khoan ngầm có định hướng khi khoan qua sông nước)	2.0 kWh	1x6/7+1x4/7	545.200	3.362.829	506.190	3.323.819	481.750	3.299.379
	<b>M112.0000</b>	<b>MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG KHÁC</b>								
	<b>M112.0100</b>	<b>Máy bơm nước, động cơ điện - công suất:</b>								
366	M112.0101	0,75 kW	2.0 kWh	1x3/7	192.738	200.127	178.948	186.337	170.308	177.697
367	M112.0102	1,10 kW	3.0 kWh	1x3/7	192.738	202.709	178.948	188.919	170.308	180.279
368	M112.0103	1,50 kW	4.0 kWh	1x3/7	192.738	204.848	178.948	191.058	170.308	182.418
369	M112.0104	2,00 kW	5.0 kWh	1x3/7	192.738	206.984	178.948	193.194	170.308	184.554
370	M112.0105	2,80 kW	8.0 kWh	1x3/7	192.738	213.396	178.948	199.606	170.308	190.966
371	M112.0106	4,50 kW	12.0 kWh	1x3/7	192.738	225.683	178.948	211.893	170.308	203.253
372	M112.0107	7,00 kW	17.0 kWh	1x3/7	192.738	240.583	178.948	226.793	170.308	218.153
373	M112.0108	14,00 kW	34.0 kWh	1x4/7	227.538	315.620	211.258	299.340	201.058	289.140
374	M112.0109	20,00 kW	48.0 kWh	1x4/7	227.538	356.713	211.258	340.433	201.058	330.233
375	M112.0110	22,00 kW	53.0 kWh	1x4/7	227.538	372.132	211.258	355.852	201.058	345.652
376	M112.0111	75,00 kW	180.0 kWh	1x4/7	227.538	686.590	211.258	670.310	201.058	660.110

	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Thành phần - cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá máy và thiết bị thi công, trong đó:					
					VÙNG II		VÙNG III		VÙNG IV	
					Lương thợ điều khiển máy	Tổng số (đồng/ ca)	Lương thợ điều khiển máy	Tổng số (đồng/ ca)	Lương thợ điều khiển máy	Tổng số (đồng/ ca)
2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
	<b>M112.0200</b>	<b>Máy bơm nước, động cơ diesel - công suất:</b>								
377	M112.0201	5,0 CV	2.7 lít diesel	1x4/7	227.538	298.403	211.258	282.123	201.058	271.923
378	M112.0202	5,5 CV	3.0 lít diesel	1x4/7	227.538	308.190	211.258	291.910	201.058	281.710
379	M112.0203	10,0 CV	5.0 lít diesel	1x4/7	227.538	363.984	211.258	347.704	201.058	337.504
380	M112.0204	20,0 CV	10.0 lít diesel	1x4/7	227.538	500.577	211.258	484.297	201.058	474.097
381	M112.0205	25 CV (250/50, b100)	11.0 lít diesel	1x4/7	227.538	519.392	211.258	503.112	201.058	492.912
382	M112.0206	30,0 CV	15.0 lít diesel	1x4/7	227.538	644.850	211.258	628.570	201.058	618.370
383	M112.0207	40,0 CV	20.0 lít diesel	1x4/7	227.538	751.039	211.258	734.759	201.058	724.559
384	M112.0208	75,0 CV	36.0 lít diesel	1x4/7	227.538	1.175.207	211.258	1.158.927	201.058	1.148.727
385	M112.0209	120,0 CV	53.0 lít diesel	1x4/7	227.538	1.569.451	211.258	1.553.171	201.058	1.542.971
	<b>M112.0300</b>	<b>Máy bơm nước, động cơ xăng - công suất:</b>								
386	M112.0301	3,0 CV	1.6 lít xăng	1x4/7	227.538	276.509	211.258	260.229	201.058	250.029
387	M112.0302	6,0 CV	3.0 lít xăng	1x4/7	227.538	316.432	211.258	300.152	201.058	289.952
388	M112.0303	8,0 CV	4.0 lít xăng	1x4/7	227.538	345.242	211.258	328.962	201.058	318.762
389	M112.0401	Máy bơm chân không 7,5kW	22.0 kWh	1x4/7	227.538	435.091	211.258	418.811	201.058	408.611
390	M112.0402	Máy bơm xói 4MC (75 kW)	180.0 kWh	1x4/7	227.538	700.828	211.258	684.548	201.058	674.348
391	M112.0403	Bơm thủy lực 20T	34.0 kWh	1x4/7	227.538	332.620	211.258	316.340	201.058	306.140
392	M112.0501	Máy bơm áp lực xói nước đầu cọc (300 CV)	111.0 lít diesel	1x4/7+1x5/7	496.123	3.753.029	460.625	3.717.531	438.385	3.695.291
	<b>M112.0600</b>	<b>Máy bơm vữa - năng suất:</b>								
393	M112.0601	6,0 m3/h	19.0 kWh	1x3/7+1x4/7	420.277	688.457	390.205	658.385	371.365	639.545
394	M112.0602	9,0 m3/h	34.0 kWh	1x3/7+1x4/7	420.277	775.791	390.205	745.719	371.365	726.879
395	M112.0603	15 m3/h	37.0 kWh	1x3/7+1x4/7	420.277	806.194	390.205	776.122	371.365	757.282
396	M112.0604	32 - 50 m3/h	72.0 kWh	1x3/7+1x4/7	420.277	931.942	390.205	901.870	371.365	883.030
	<b>M112.0700</b>	<b>Máy bơm cát, động cơ diezen - công suất:</b>								
397	M112.0701	126 CV	54.0 lít diesel	1x5/7	268.585	1.502.125	249.367	1.482.907	237.327	1.470.867
398	M112.0702	350 CV	127.0 lít diesel	1x5/7	268.585	3.231.001	249.367	3.211.783	237.327	3.199.743
399	M112.0703	380 CV	136.0 lít diesel	1x5/7	268.585	3.444.585	249.367	3.425.367	237.327	3.413.327

	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Thành phần - cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá máy và thiết bị thi công, trong đó:					
					VÙNG II		VÙNG III		VÙNG IV	
					Lương thợ điều khiển máy	Tổng số (đồng/ ca)	Lương thợ điều khiển máy	Tổng số (đồng/ ca)	Lương thợ điều khiển máy	Tổng số (đồng/ ca)
2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
400	M112.0704	480 CV	168.0 lít diesel	1x5/7	268.585	4.204.342	249.367	4.185.124	237.327	4.173.084
	<b>M112.0800</b>	<b>Xe bơm bê tông, tự hành - năng suất:</b>								
401	M112.0801	50 m3/h	53.0 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm	530.923	3.973.528	492.935	3.935.540	469.135	3.911.740
402	M112.0802	60 m3/h	60.0 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm	530.923	4.353.801	492.935	4.315.813	469.135	4.292.013
	<b>M112.0900</b>	<b>Máy bơm bê tông - năng suất:</b>								
403	M112.0901	40 - 60 m3/h	182.0 kWh	1x3/7+1x5/7	461.323	2.042.506	428.315	2.009.498	407.635	1.988.818
404	M112.0902	60 - 90 m3/h	248.0 kWh	1x4/7+1x5/7	496.123	2.665.937	460.625	2.630.439	438.385	2.608.199
	<b>M112.1000</b>	<b>Máy phun vẩy - năng suất:</b>								
405	M112.1001	9 m3/h (AL 285)	54.0 kWh	2x3/7+1x4/7+1x6/7	930.677	2.913.508	864.085	2.846.916	822.365	2.805.196
406	M112.1002	16 m3/h (AL 500)	429.0 kWh	2x3/7+1x4/7+1x5/7+1x6/7	1.199.262	9.187.614	1.113.452	9.101.804	1.059.692	9.048.044
	<b>M112.1100</b>	<b>Máy đầm bê tông, đầm bàn - công suất:</b>								
407	M112.1101	1,0 kW	5.0 kWh	1x3/7	192.738	221.184	178.948	207.394	170.308	198.754
408	M112.1102	3,0 kW	13.0 kWh	1x3/7	192.738	255.154	178.948	241.364	170.308	232.724
	<b>M112.1200</b>	<b>Máy đầm bê tông, đầm cạnh - công suất:</b>								
409	M112.1201	1,0 kW	5.0 kWh	1x3/7	192.738	217.061	178.948	203.271	170.308	194.631
410	M112.1201a	3,0 kW	13.0 kWh	1x3/7	192.738	263.744	178.948	249.954	170.308	241.314
	<b>M112.1300</b>	<b>Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất:</b>								
411	M112.1301	1,0 kW	5.0 kWh	1x3/7	192.738	219.235	178.948	205.445	170.308	196.805
412	M112.1302	1,5 kW	7.0 kWh	1x3/7	192.738	225.005	178.948	211.215	170.308	202.575
413	M112.1303	2,8 kW	13.0 kWh	1x3/7	192.738	240.520	178.948	226.730	170.308	218.090
414	M112.1304	3,5 kW	16.0 kWh	1x3/7	192.738	281.524	178.948	267.734	170.308	259.094
	<b>M112.1400</b>	<b>Máy phun sơn (chưa tính khí nén) - năng suất:</b>								
415	M112.1401	Máy phun sơn 400,0 m2/h		1x3/7	192.738	215.721	178.948	201.931	170.308	193.291
416	M112.1402	Máy phun cát (chưa tính khí)		1x3/7	192.738	223.298	178.948	209.508	170.308	200.868
417	M112.1403	Máy phun bê tông (chưa tính khí)		1x3/7	192.738	225.420	178.948	211.630	170.308	202.990
418	M112.1404	Máy phun vữa (chưa tính khí)		1x3/7	192.738	222.449	178.948	208.659	170.308	200.019
	<b>M112.1500</b>	<b>Máy khoan đứng - công suất:</b>								
419	M112.1501	2,5 kW	5.0 kWh	1x3/7	192.738	244.605	178.948	230.815	170.308	222.175

	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Thành phần - cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá máy và thiết bị thi công, trong đó:					
					VÙNG II		VÙNG III		VÙNG IV	
					Luong thợ điều khiển máy	Tổng số (đồng/ ca)	Luong thợ điều khiển máy	Tổng số (đồng/ ca)	Luong thợ điều khiển máy	Tổng số (đồng/ ca)
2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
420	M112.1502	4,5 kW	9.0 kWh	1x3/7	192.738	266.189	178.948	252.399	170.308	243.759
	<b>M112.1600</b>	<b>Máy khoan sắt cầm tay, đường kính khoan:</b>								
421	M112.1601	13 mm	1.0 kWh	1x3/7	192.738	209.419	178.948	195.629	170.308	186.989
	<b>M112.1700</b>	<b>Máy khoan bê tông cầm tay - công suất:</b>								
422	M112.1701	0,62 kW	0.9 kWh	1x3/7	192.738	210.995	178.948	197.205	170.308	188.565
423	M112.1702	0,75 kW	1.1 kWh	1x3/7	192.738	211.301	178.948	197.511	170.308	188.871
424	M112.1703	0,85 kW	1.3 kWh	1x3/7	192.738	212.981	178.948	199.191	170.308	190.551
425	M112.1704	1,50 kW	2.3 kWh	1x3/7	192.738	229.731	178.948	215.941	170.308	207.301
	<b>M112.1800</b>	<b>Máy luân cấp - công suất:</b>								
426	M112.1801	15 kW	27.0 kWh	1x4/7	227.538	344.011	211.258	327.731	201.058	317.531
	<b>M112.1900</b>	<b>Máy cắt cáp - công suất:</b>								
427	M112.1901	10,0 kW	13.0 kWh	1x3/7	192.738	241.821	178.948	228.031	170.308	219.391
	<b>M112.2000</b>	<b>Máy cắt sắt cầm tay - công suất:</b>								
428	M112.2001a	1,0 kW	2.0 kWh	1x3/7	192.738	214.057	178.948	200.267	170.308	191.627
429	M112.2001	1,7 kW	3.0 kWh	1x3/7	192.738	225.581	178.948	211.791	170.308	203.151
	<b>M112.2100</b>	<b>Máy cắt gạch đá - công suất:</b>								
430	M112.2101	1,7 kW	3.0 kWh	1x3/7	192.738	222.948	178.948	209.158	170.308	200.518
	<b>M112.2200</b>	<b>Máy cắt bê tông - công suất:</b>								
431	M112.2201a	1,50 kW	3.0 kWh	1x3/7	192.738	225.980	178.948	212.190	170.308	203.550
432	M112.2201	7,50 kW	11.0 kWh	1x3/7	192.738	264.315	178.948	250.525	170.308	241.885
433	M112.2202	12 CV (MCD 218)	8.0 lít xăng	1x4/7	227.538	486.316	211.258	470.036	201.058	459.836
	<b>M112.2300</b>	<b>Máy cắt ống - công suất:</b>								
434	M112.2301	5,0 kW	9.0 kWh	1x3/7	192.738	238.144	178.948	224.354	170.308	215.714
	<b>M112.2400</b>	<b>Máy cắt tôn - công suất:</b>								
435	M112.2401	5,0 kW	10.0 kWh	1x3/7	192.738	228.919	178.948	215.129	170.308	206.489
436	M112.2402	15,0 kW	27.0 kWh	1x3/7	192.738	376.073	178.948	362.283	170.308	353.643
	<b>M112.2500</b>	<b>Máy cắt đột - công suất:</b>								
437	M112.2501	2,8 kW	5.0 kWh	1x3/7	192.738	239.642	178.948	225.852	170.308	217.212

	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Thành phần - cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá máy và thiết bị thi công, trong đó:					
					VÙNG II		VÙNG III		VÙNG IV	
					Lương thợ điều khiển máy	Tổng số (đồng/ ca)	Lương thợ điều khiển máy	Tổng số (đồng/ ca)	Lương thợ điều khiển máy	Tổng số (đồng/ ca)
2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
	<b>M112.2600</b>	<b>Máy cắt uốn cốt thép - công suất:</b>								
438	M112.2601	5,0 kW	9.0 kWh	1x3/7	192.738	227.587	178.948	213.797	170.308	205.157
	<b>M112.2700</b>	<b>Máy cắt cỏ cầm tay - công suất:</b>								
439	M112.2701	0,8 kW	2.0 kWh	1x4/7	227.538	244.013	211.258	227.733	201.058	217.533
440	<b>M112.2801</b>	<b>Máy cắt thép (cáp) Plaxma</b>	13.0 kWh	1x3/7	192.738	275.294	178.948	261.504	170.308	252.864
	<b>M112.2900</b>	<b>Búa căn khí nén (chưa tính khí nén) - tiêu hao khí nén:</b>								
441	M112.2901	1,5 m3/ph		1x4/7	227.538	247.960	211.258	231.680	201.058	221.480
442	M112.2902	3,0 m3/ph		1x4/7	227.538	250.607	211.258	234.327	201.058	224.127
	<b>M112.3000</b>	<b>Máy uốn ống - công suất:</b>								
443	M112.3001	2,8 kW	5.0 kWh	1x3/7	192.738	230.781	178.948	216.991	170.308	208.351
	<b>M112.3100</b>	<b>Máy lốc tôn - công suất:</b>								
444	M112.3101	5,0 kW	10.0 kWh	1x3/7	192.738	257.999	178.948	244.209	170.308	235.569
445	M112.3102	45 kW	80.0 kWh	1x4/7	227.538	655.915	211.258	639.635	201.058	629.435
	<b>M112.3200</b>	<b>Máy cưa kim loại - công suất:</b>								
446	M112.3201	1,7 kW	4.0 kWh	1x3/7	192.738	222.903	178.948	209.113	170.308	200.473
447	M112.3202	2,7 kW	6.0 kWh	1x3/7	192.738	231.207	178.948	217.417	170.308	208.777
	<b>M112.3300</b>	<b>Máy tiện - công suất:</b>								
448	M112.3301	10, kW	19.0 kWh	1x3/7	192.738	328.426	178.948	314.636	170.308	305.996
	<b>M112.3400</b>	<b>Máy bào thép - công suất:</b>								
449	M112.3401	7,5 kW	16.0 kWh	1x3/7	192.738	288.096	178.948	274.306	170.308	265.666
	<b>M112.3500</b>	<b>Máy phay - công suất:</b>								
450	M112.3501	7,0 kW	15.0 kWh	1x3/7	192.738	300.903	178.948	287.113	170.308	278.473
	<b>M112.3600</b>	<b>Máy ghép mí - công suất:</b>								
451	M112.3601	1,1 kW	2.0 kWh	1x4/7	227.538	237.960	211.258	221.680	201.058	211.480
	<b>M112.3700</b>	<b>Máy mài - công suất:</b>								
452	M112.3701	1,0 kW	2.0 kWh	1x3/7	192.738	200.427	178.948	186.637	170.308	177.997
453	M112.3701a	1,5 kW	2.5 kWh	1x3/7	192.738	203.981	178.948	190.191	170.308	181.551
454	M112.3702	2,7 kW	4.0 kWh	1x3/7	192.738	211.759	178.948	197.969	170.308	189.329

	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Thành phần - cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá máy và thiết bị thi công, trong đó:					
					VÙNG II		VÙNG III		VÙNG IV	
					Lương thợ điều khiển máy	Tổng số (đồng/ ca)	Lương thợ điều khiển máy	Tổng số (đồng/ ca)	Lương thợ điều khiển máy	Tổng số (đồng/ ca)
2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
	<b>M112.3800</b>	<b>Máy cưa gỗ cầm tay - công suất:</b>								
455	M112.3801	1,3 kW	3.0 kWh	1x3/7	192.738	219.398	178.948	205.608	170.308	196.968
	<b>M112.3900</b>	<b>Máy biến thế hàn một chiều - công suất:</b>								
456	M112.3901	50,0 kW	105.0 kWh	1x4/7	227.538	469.195	211.258	452.915	201.058	442.715
	<b>M112.4000</b>	<b>Biến thế hàn xoay chiều - công suất:</b>								
457	M112.4001	7,0 kW	15.0 kWh	1x4/7	227.538	263.222	211.258	246.942	201.058	236.742
458	M112.4002	14,0 kW	29.0 kWh	1x4/7	227.538	297.066	211.258	280.786	201.058	270.586
459	M112.4003	23,0 kW	48.0 kWh	1x4/7	227.538	345.933	211.258	329.653	201.058	319.453
460	M112.4004	27,5 kW	58.0 kWh	1x4/7	227.538	369.410	211.258	353.130	201.058	342.930
461	M112.4005	Máy hàn động cơ diesel, công suất 27,5 CV	8.0 lít diesel	1x4/7	227.538	456.121	211.258	439.841	201.058	429.641
	<b>M112.4100</b>	<b>Máy hàn hơi - công suất:</b>								
462	M112.4101	1000 l/h		1x4/7	227.538	239.030	211.258	222.750	201.058	212.550
463	M112.4102	2000 l/h		1x4/7	227.538	245.114	211.258	228.834	201.058	218.634
464	<b>M112.4201</b>	<b>Máy hàn cắt dưới nước</b>		1 Thợ lặn cấp I 1/2+1	709.385	1.350.785	658.627	1.300.027	626.827	1.268.227
	<b>M112.4300</b>	<b>Máy nối ống nhựa:</b>								
465	M112.4301	Máy hàn nhiệt	6.0 kWh	1x4/7	227.538	446.632	211.258	430.352	201.058	420.152
466	M112.4302	Máy gia nhiệt D315mm	8.0 kWh	1x4/7	227.538	471.118	211.258	454.838	201.058	444.638
467	M112.4303	Máy hàn nhiệt D630mm	12.0 kWh	1x4/7	227.538	561.701	211.258	545.421	201.058	535.221
468	M112.4304	Máy hàn nhiệt D1200mm	18.0 kWh	1x4/7	227.538	676.770	211.258	660.490	201.058	650.290
	<b>M112.4400</b>	<b>Máy quạt gió - công suất:</b>								
469	M112.4401	2,5 kW	16.0 kWh	1x3/7	192.738	228.596	178.948	214.806	170.308	206.166
470	M112.4402	4,5 kW (CBM - 5)	29.0 kWh	1x3/7	192.738	260.178	178.948	246.388	170.308	237.748
	<b>M112.4500</b>	<b>Máy khoan giếng khai thác nước ngầm, khoan đập cấp - công suất:</b>								
471	M112.4501	40 kW	144.0 kWh	2x3/7+1x4/7	613.015	1.584.242	569.153	1.540.380	541.673	1.512.900
	<b>M112.4600</b>	<b>Máy khoan giếng khai thác nước ngầm, khoan xoay - công suất:</b>								
472	M112.4601	54 CV	19.0 lít diesel	2x3/7+1x4/7	613.015	2.161.678	569.153	2.117.816	541.673	2.090.336
473	M112.4602	300 CV	97.0 lít diesel	1x6/7+1x4/7+2x3/7	930.677	8.958.207	864.085	8.891.615	822.365	8.849.895

	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Thành phần - cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá máy và thiết bị thi công, trong đó:					
					VÙNG II		VÙNG III		VÙNG IV	
					Luong thợ điều khiển máy	Tổng số (đồng/ ca)	Luong thợ điều khiển máy	Tổng số (đồng/ ca)	Luong thợ điều khiển máy	Tổng số (đồng/ ca)
2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
	<b>M112.4700</b>	<b>Bộ kích chuyên dùng:</b>								
474	M112.4701	Bộ thiết bị trượt (60 kích loại 6T)	65.0 kWh	2x4/7+1x5/7+1x7/7	1.098.431	2.029.766	1.019.836	1.951.171	970.596	1.901.931
475	M112.4702	Bộ kích lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn 50 - 60 T	14.0 kWh	2x4/7	455.077	577.624	422.515	545.062	402.115	524.662
	<b>M112.4800</b>	<b>Xe ép rác - trọng tải:</b>								
476	M112.4801	1,5 T	18.0 lít diesel	1x2/4 Lái xe nhóm I	229.323	953.612	212.915	937.204	202.635	926.924
477	M112.4802	2,0 T	21.0 lít diesel	1x2/4 Lái xe nhóm I	229.323	1.162.630	212.915	1.146.222	202.635	1.135.942
478	M112.4803	4,0 T	41.0 lít diesel	1x2/4 Lái xe nhóm I	229.323	1.614.699	212.915	1.598.291	202.635	1.588.011
479	M112.4804	7,0 T	51.0 lít diesel	1x2/4 Lái xe nhóm I	229.323	1.877.652	212.915	1.861.244	202.635	1.850.964
480	M112.4805	10,0 T	65.0 lít diesel	1x3/4 Lái xe nhóm II	306.954	2.289.130	284.991	2.267.167	271.231	2.253.407
481	<b>M112.4901</b>	Xe ép rác kín (xe hooklip)	65.0 lít diesel	1x3/4 Lái xe nhóm II	306.954	2.427.033	284.991	2.405.070	271.231	2.391.310
482	<b>M112.5001</b>	Xe nhật xác	15.0 lít diesel	1x2/4 Lái xe nhóm I	229.323	1.641.502	212.915	1.625.094	202.635	1.614.814
483	M112.5002	Xe phun nước phân lợc	20.0 lít diesel	1x2/4 Lái xe nhóm 1	229.323	988.314	212.915	971.906	202.635	961.626
484	M112.5003	Xe ô tô tải có gắn cần cẩu 3T	16.0 lít diesel	1x2/4 Lái xe nhóm 1	229.323	933.317	212.915	916.909	202.635	906.629
485	M112.5004	Xe ô tô tải có gắn cần cẩu 4T	22.0 lít diesel	1x2/4 Lái xe nhóm 1	229.323	1.171.128	212.915	1.154.720	202.635	1.144.440
486	M112.5005	Xe téc chở bùn 4,0 tấn	20.0 lít diesel	1x2/4 Lái xe nhóm 1	229.323	988.314	212.915	971.906	202.635	961.626
487	M112.5006	Máy xúc công suất 16T/giờ	86.6 lít diesel	1x3/7+1x5/7	461.323	3.166.490	428.315	3.133.482	407.635	3.112.802
488	M112.5007	Ô tô quét hút 5m <sup>3</sup>	22.5 lít diesel	1x3/4 Lái xe nhóm 1	272.154	1.148.276	252.681	1.128.803	240.481	1.116.603
	<b>M112.5100</b>	<b>Xe hút chân không - trọng tải:</b>								
489	M112.5101	4 tấn	45.0 lít diesel	1x2/4 Lái xe nhóm I	229.323	1.697.275	212.915	1.680.867	202.635	1.670.587
490	M112.5102	8 tấn	52.0 lít diesel	1x3/4 Lái xe nhóm II	306.954	1.990.057	284.991	1.968.094	271.231	1.954.334
	<b>M112.5200</b>	<b>Xuông vớt rác - công suất:</b>								
491	M112.5201	4 CV	3.0 lít xăng	1x3/7+1x4/7	420.277	491.361	390.205	461.289	371.365	442.449
492	M112.5202	24 CV	11.0 lít xăng	1x3/7+1x5/7	461.323	765.790	428.315	732.782	407.635	712.102
	<b>M112.5300</b>	<b>Lò đốt rác y tế bằng gaz (chưa tính gaz) - công suất:</b>								
493	M112.5301	7 Tấn/ngày		3x4/7+1x5/7	951.200	9.095.089	883.140	9.027.029	840.500	8.984.389
494	M112.5311	Máy lọc dầu	4.0 kWh	1x3/7	192.738	204.687	178.948	190.897	170.308	182.257

	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Thành phần - cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá máy và thiết bị thi công, trong đó:					
					VÙNG II		VÙNG III		VÙNG IV	
					Lương thợ điều khiển máy	Tổng số (đồng/ ca)	Lương thợ điều khiển máy	Tổng số (đồng/ ca)	Lương thợ điều khiển máy	Tổng số (đồng/ ca)
2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
495	M112.5312	Máy dán băng tải	3.0 kWh	1x3/7	192.738	205.001	178.948	191.211	170.308	182.571
	<b>M201.0000</b>	<b>MÁY VÀ THIẾT BỊ KHẢO SÁT</b>								
496	M201.0001	Bộ khoan tay				47.430		47.430		47.430
497	M201.0002	Máy khoan XY-1A				731.250		731.250		731.250
498	M201.0003	Bộ máy khoan GK-250				768.750		768.750		768.750
499	M201.0004	Bộ nén ngang GA				457.600		457.600		457.600
500	M201.0005	Búa căn MO - 10 (chưa tính)				12.942		12.942		12.942
501	M201.0006	Búa khoan tay P30 (2,02 kW)				19.914		19.914		19.914
502	M201.0007	Thùng trục 0,5 m <sup>3</sup>				7.740		7.740		7.740
503	M201.0008	Máy khoan F-60L				1.052.352		1.052.352		1.052.352
504	M201.0009	Máy xuyên động RA-50				57.713		57.713		57.713
505	M201.0010	Máy xuyên tĩnh Gouda				470.880		470.880		470.880
506	M201.0011	Thiết bị đo ngẫu lực				326.700		326.700		326.700
507	M201.0012	Bộ dụng cụ thí nghiệm SPT				11.750		11.750		11.750
508	M201.0013	Biển thể thấp sáng				6.670		6.670		6.670
509	M201.0014	Máy thăm dò địa vật lý Máy UJ-18				38.584		38.584		38.584
510	M201.0015	Máy thăm dò địa vật lý Máy MF-2-100				42.994		42.994		42.994
511	M201.0016	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 1 mạch (ES-125)				103.384		103.384		103.384
512	M201.0017	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 12 mạch (Triosx -12)				305.760		305.760		305.760
513	M201.0018	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 24 mạch (Triosx -24)				359.400		359.400		359.400
514	M201.0019	Máy thủy bình điện tử				15.947		15.947		15.947

	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Thành phần - cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá máy và thiết bị thi công, trong đó:					
					VÙNG II		VÙNG III		VÙNG IV	
					Lương thợ điều khiển máy	Tổng số (đồng/ ca)	Lương thợ điều khiển máy	Tổng số (đồng/ ca)	Lương thợ điều khiển máy	Tổng số (đồng/ ca)
2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
515	M201.0020	Máy toàn đạc điện tử				154.440		154.440		154.440
516	M201.0021	Bộ thiết bị không chế mặt bằng GPS (3 máy)				570.375		570.375		570.375
517	M201.0022	Ổng nhôm				1.111		1.111		1.111
518	M201.0023	Kính hiển vi				7.722		7.722		7.722
519	M201.0024	Kính hiển vi điện tử quét				2.427.840		2.427.840		2.427.840
520	M201.0025	Máy ảnh						7.333		7.333
521	M201.0026	Bộ máy khoan CBY-150-	16.4 lít diesel			1.002.330		1.002.330		1.002.330
522	M201.0027	Máy nén khí DK9	45.6 lít diesel			1.261.370		1.261.370		1.261.370
523	M201.0028	Máy nén khí B10				525.924		525.924		525.924
524	M201.0029	Máy kính vĩ THEO 20				18.792		18.792		18.792
525	M201.0030	Máy kính vĩ THEO 10				39.463		39.463		39.463
526	M201.0031	Máy trắc đạc Đitômat				63.600		63.600		63.600
527	M201.0032	Máy thủy chuẩn NI 030				9.683		9.683		9.683
528	M201.0033	Máy thủy chuẩn NI 004				14.444		14.444		14.444
529	M201.0034	Máy trắc đạc Dalta 020				26.260		26.260		26.260
530	M201.0035	Bộ đo mia bala				2.401		2.401		2.401
531	M201.0036	Xe chuyên dùng (Pajero)	34.0 lít diesel	1x3/4 Lái xe nhóm II	306.954	1.313.379	284.991	1.291.416	271.231	1.277.656
532	M201.0037	Máy cắt nước				3.150		3.150		3.150
533	M201.0038	Máy khoan phục vụ ép nước và hút nước thí nghiệm trong lỗ khoan				212.288		212.288		212.288
	<b>M202.0000</b>	<b>MÁY VÀ THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM VẬT LIỆU, CẦU KIẾN VÀ KẾT CẤU XÂY DỰNG</b>								
534	M202.0001	Cần Belkenman				21.031		21.031		21.031
535	M202.0002	Thiết bị đếm phóng xạ				125.543		125.543		125.543
536	M202.0003	TRL Profile Beam				344.916		344.916		344.916
537	M202.0004	Máy FWD				1.740.180		1.740.180		1.740.180
538	M202.0005	Thiết bị đo phản ứng Romdas				84.630		84.630		84.630

	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Thành phần - cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá máy và thiết bị thi công, trong đó:					
					VÙNG II		VÙNG III		VÙNG IV	
					Lương thợ điều khiển máy	Tổng số (đồng/ ca)	Lương thợ điều khiển máy	Tổng số (đồng/ ca)	Lương thợ điều khiển máy	Tổng số (đồng/ ca)
2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
539	M202.0006	Bộ thiết bị PIT (đo biến dạng nhỏ)				307.242		307.242		307.242
540	M202.0007	Bộ thiết bị đo PDA (đo biến dạng lớn)				1.160.120		1.160.120		1.160.120
541	M202.0008	Bộ thiết bị siêu âm				500.500		500.500		500.500
542	M202.0009	Cân điện tử				7.128		7.128		7.128
543	M202.0010	Cân phân tích				10.989		10.989		10.989
544	M202.0011	Cân bàn				4.158		4.158		4.158
545	M202.0012	Cân thủy tĩnh				4.851		4.851		4.851
546	M202.0013	Lò nung				13.640		13.640		13.640
547	M202.0014	Tủ sấy				12.038		12.038		12.038
548	M202.0015	Tủ hút độc				11.770		11.770		11.770
549	M202.0016	Tủ lạnh				5.984		5.984		5.984
550	M202.0017	Máy hút chân không				3.713		3.713		3.713
551	M202.0018	Máy hút âm OASIS-America				9.900		9.900		9.900
552	M202.0019	Bếp điện				2.357		2.357		2.357
553	M202.0020	Bếp gas				3.030		3.030		3.030
554	M202.0021	Máy chung cất nước				7.095		7.095		7.095
555	M202.0022	Máy trộn đất				5.913		5.913		5.913
556	M202.0023	Máy trộn xi măng, dung tích				18.705		18.705		18.705
557	M202.0024	Máy trộn dung dịch lỏng (máy đo độ rung vữa)				15.910		15.910		15.910
558	M202.0025	Máy đầm tiêu chuẩn (đầm)				6.188		6.188		6.188
559	M202.0026	Máy cắt đất				2.415		2.415		2.415
560	M202.0027	Máy cắt mẫu lớn (30x30) cm				15.750		15.750		15.750
561	M202.0028	Máy cắt ứng biến				129.987		129.987		129.987
562	M202.0029	Máy nén 3 trục				599.936		599.936		599.936
563	M202.0030	Máy ép Litvinốp				16.380		16.380		16.380

	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Thành phần - cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá máy và thiết bị thi công, trong đó:					
					VÙNG II		VÙNG III		VÙNG IV	
					Lương thợ điều khiển máy	Tổng số (đồng/ ca)	Lương thợ điều khiển máy	Tổng số (đồng/ ca)	Lương thợ điều khiển máy	Tổng số (đồng/ ca)
2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
564	M202.0031	Kích tháo mẫu				6.868		6.868		6.868
565	M202.0032	Máy ép mẫu đá, bê tông				132.350		132.350		132.350
566	M202.0033	Máy cắt mẫu vật liệu (bê tông, gạch, đá)				61.243		61.243		61.243
567	M202.0034	Máy khoan mẫu đá				56.599		56.599		56.599
568	M202.0035	Máy mài thử độ mài mòn				9.990		9.990		9.990
569	M202.0036	Máy nén một trục				16.380		16.380		16.380
570	M202.0037	Máy nén Marshall				209.888		209.888		209.888
571	M202.0038	Máy CBR				63.560		63.560		63.560
572	M202.0039	Máy thí nghiệm thủy lực quay tay				7.848		7.848		7.848
573	M202.0040	Máy nén 4 t quay tay				7.310		7.310		7.310
574	M202.0041	Máy nén thủy lực 10 tấn				20.103		20.103		20.103
575	M202.0042	Máy nén thủy lực 50 tấn				30.089		30.089		30.089
576	M202.0043	Máy nén thủy lực 125 tấn				40.248		40.248		40.248
577	M202.0044	Máy kéo nén thủy lực 100T				44.021		44.021		44.021
578	M202.0045	Máy kéo nén thủy lực 200T				64.436		64.436		64.436
579	M202.0046	Máy kéo nén uốn thủy lực 25 tấn				27.090		27.090		27.090
580	M202.0047	Máy kéo nén uốn thủy lực				191.345		191.345		191.345
581	M202.0048	Máy gia tải - 20 T				31.444		31.444		31.444
582	M202.0049	Máy caragrang (làm thí nghiệm chảy)				5.913		5.913		5.913
583	M202.0050	Máy xác định hệ số thấm				69.557		69.557		69.557
584	M202.0051	Máy đo PH				8.708		8.708		8.708
585	M202.0052	Máy đo âm thanh				7.848		7.848		7.848
586	M202.0053	Máy đo chiều dày màng sơn				86.715		86.715		86.715

	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Thành phần - cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá máy và thiết bị thi công, trong đó:					
					VÙNG II		VÙNG III		VÙNG IV	
					Lương thợ điều khiển máy	Tổng số (đồng/ ca)	Lương thợ điều khiển máy	Tổng số (đồng/ ca)	Lương thợ điều khiển máy	Tổng số (đồng/ ca)
2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
587	M202.0054	Máy đo điện thế thí nghiệm ăn mòn cốt thép trong bê tông				74.354		74.354		74.354
588	M202.0055	Máy đo vết nứt				15.265		15.265		15.265
589	M202.0056	Máy đo tốc độ ăn mòn cốt thép trong bê tông				106.262		106.262		106.262
590	M202.0057	Máy đo độ thấm của Ion Clo				152.190		152.190		152.190
591	M202.0058	Dụng cụ đo độ cháy của than				11.288		11.288		11.288
592	M202.0059	Máy đo gia tốc				79.151		79.151		79.151
593	M202.0060	Máy ghi nhiệt ổn định				15.803		15.803		15.803
594	M202.0061	Máy đo chuyên vị				48.893		48.893		48.893
595	M202.0062	Máy xác định môđun				28.665		28.665		28.665
596	M202.0063	Máy so màu ngọn lửa				34.398		34.398		34.398
597	M202.0064	Máy so màu quang điện				86.346		86.346		86.346
598	M202.0065	Máy đo độ dẫn dài Bitum				55.965		55.965		55.965
599	M202.0066	Máy chiết nhựa (Xóc lét)				8.278		8.278		8.278
600	M202.0067	Bộ thí nghiệm độ co ngót, trương nở				13.653		13.653		13.653
601	M202.0068	Bộ dụng cụ đo độ xuyên động hình côn DCP				1.359		1.359		1.359
602	M202.0069	Thiết bị thử tỷ diện				14.835		14.835		14.835
603	M202.0070	Bàn dằn				25.155		25.155		25.155
604	M202.0071	Bàn rung				9.138		9.138		9.138
605	M202.0072	Máy khuấy bằng từ				14.298		14.298		14.298
606	M202.0073	Máy khuấy cầm tay NAG-2				8.493		8.493		8.493
607	M202.0074	Máy nghiền bi sứ LE1				7.848		7.848		7.848
608	M202.0075	Máy phân tích hạt LAZER				66.605		66.605		66.605
609	M202.0076	Máy phân tích vi nhiệt				53.966		53.966		53.966

	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Thành phần - cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá máy và thiết bị thi công, trong đó:					
					VÙNG II		VÙNG III		VÙNG IV	
					Lương thợ điều khiển máy	Tổng số (đồng/ ca)	Lương thợ điều khiển máy	Tổng số (đồng/ ca)	Lương thợ điều khiển máy	Tổng số (đồng/ ca)
2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
610	M202.0077	Tenxômét				7.418		7.418		7.418
611	M202.0078	Máy đo độ giãn nở bê tông				67.158		67.158		67.158
612	M202.0079	Máy đo hệ số dẫn nhiệt				6.988		6.988		6.988
613	M202.0080	Máy nhiễu xạ Rơn ghen (phân tích thành phần hoá lý của vật liệu)				1.782.173		1.782.173		1.782.173
614	M202.0081	Cân ép mẫu thử gạch chịu lửa				4.208		4.208		4.208
615	M202.0082	Côn thử độ sụt				2.945		2.945		2.945
616	M202.0083	Dụng cụ xác định độ chịu lực va đập xung kích gạch lát xi măng (viên bi sắt)				4.208		4.208		4.208
617	M202.0084	Dụng cụ xác định giới hạn bền liên kết				2.945		2.945		2.945
618	M202.0085	Chén bạch kim				21.120		21.120		21.120
619	M202.0086	Kẹp niken				7.821		7.821		7.821
620	M202.0087	Máy siêu âm đo chiều dày kim loại				34.871		34.871		34.871
621	M202.0088	Máy dò vị trí cốt thép				53.966		53.966		53.966
622	M202.0089	Máy siêu âm kiểm tra chất lượng mối hàn				121.715		121.715		121.715
623	M202.0090	Máy siêu âm kiểm tra cường độ bê tông của cầu kiện BT, BTCT tại hiện trường				51.660		51.660		51.660
624	M202.0091	Súng bi				8.063		8.063		8.063
625	M202.0092	Thiết bị hấp mẫu xi măng				3.225		3.225		3.225
626	M202.0093	Bình hút ẩm				215		215		215

	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Thành phần - cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá máy và thiết bị thi công, trong đó:					
					VÙNG II		VÙNG III		VÙNG IV	
					Lương thợ điều khiển máy	Tổng số (đồng/ ca)	Lương thợ điều khiển máy	Tổng số (đồng/ ca)	Lương thợ điều khiển máy	Tổng số (đồng/ ca)
2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
627	M202.0094	Bộ dụng cụ xác định thấm nước				323		323		323
628	M202.0095	Bơm thủy lực ZB4-500				5.375		5.375		5.375
629	M202.0096	Đồng hồ áp lực				303		303		303
630	M202.0097	Đồng hồ đo biến dạng				303		303		303
631	M202.0098	Đồng hồ đo nước				303		303		303
632	M202.0099	Đồng hồ đo lún				505		505		505
633	M202.0100	Đồng hồ Shore A				505		505		505
634	M202.0101	Dụng cụ đo độ bền va đập				1.103		1.103		1.103
635	M202.0102	Dụng cụ đo hệ số giãn nở âm				1.225		1.225		1.225
636	M202.0103	Dụng cụ phá vỡ mẫu kính				1.103		1.103		1.103
637	M202.0104	Dụng cụ thử thấm mực				613		613		613
638	M202.0105	Dụng cụ Vica				735		735		735
639	M202.0106	Dụng cụ xác định độ bền va đập				980		980		980
640	M202.0107	Dụng cụ xác định độ bền va uốn				980		980		980
641	M202.0108	Khuôn Cal ping mẫu				613		613		613
642	M202.0109	Khuôn dập mẫu				1.103		1.103		1.103
643	M202.0110	Kích kéo thủy lực 60T				6.060		6.060		6.060
644	M202.0111	Kích thủy lực 800T				59.085		59.085		59.085
645	M202.0112	Kính phóng đại đo lường				3.588		3.588		3.588
646	M202.0113	Kính lúp				308		308		308
647	M202.0114	Máy bộ đàm				1.435		1.435		1.435
648	M202.0115	Máy cắt quay tay				2.358		2.358		2.358
649	M202.0116	Máy cắt, mài mẫu vật liệu				1.230		1.230		1.230

	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Thành phần - cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá máy và thiết bị thi công, trong đó:					
					VÙNG II		VÙNG III		VÙNG IV	
					Lương thợ điều khiển máy	Tổng số (đồng/ ca)	Lương thợ điều khiển máy	Tổng số (đồng/ ca)	Lương thợ điều khiển máy	Tổng số (đồng/ ca)
2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
650	M202.0117	Máy đo dao động điện tử (kèm đầu đo dao động 3 chiều)				25.625		25.625		25.625
651	M202.0118	Máy đo độ bóng				8.713		8.713		8.713
652	M202.0119	Máy khoan HILTI hoặc tương tự				12.813		12.813		12.813
653	M202.0120	Thiết bị đo độ dẫn nước				2.688		2.688		2.688
654	M202.0121	Thiết bị đo độ dày				2.688		2.688		2.688
655	M202.0122	Thiết bị đo độ giãn nở nhiệt dài				2.688		2.688		2.688
656	M202.0123	Máy dò khuyết tật				3.763		3.763		3.763
657	M202.0124	Máy dò kích thước				2.688		2.688		2.688
658	M202.0125	Máy đo thời gian khô màng sơn				3.225		3.225		3.225
659	M202.0126	Máy đo ứng suất bề mặt				5.375		5.375		5.375
660	M202.0127	Máy đo ứng suất điện tử				5.375		5.375		5.375
661	M202.0128	Máy Hveem				15.375		15.375		15.375
662	M202.0129	Máy kéo vãi địa kỹ thuật				5.125		5.125		5.125
663	M202.0130	Máy kéo, nén WDW-100				15.375		15.375		15.375
664	M202.0131	Máy thử cơ lý thạch cao				5.125		5.125		5.125
665	M202.0132	Máy kiểm tra độ cứng				5.125		5.125		5.125
666	M202.0133	Máy làm sạch bằng siêu âm				3.588		3.588		3.588
667	M202.0134	Máy mài mòn bề mặt				4.613		4.613		4.613
668	M202.0135	Máy mài mòn sâu				6.150		6.150		6.150
669	M202.0136	Máy nén cô kết				5.125		5.125		5.125
670	M202.0137	Máy phân tích thành phần kim loại				10.250		10.250		10.250

	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Thành phần - cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá máy và thiết bị thi công, trong đó:					
					VÙNG II		VÙNG III		VÙNG IV	
					Lương thợ điều khiển máy	Tổng số (đồng/ ca)	Lương thợ điều khiển máy	Tổng số (đồng/ ca)	Lương thợ điều khiển máy	Tổng số (đồng/ ca)
2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
671	M202.0138	Máy quang phổ đo hệ số phản xạ ánh sáng				46.125		46.125		46.125
672	M202.0139	Máy quang phổ đo hệ số truyền sáng				55.350		55.350		55.350
673	M202.0140	Máy siêu âm đo vết nứt				15.375		15.375		15.375
674	M202.0141	Máy soi kim tương				10.100		10.100		10.100
675	M202.0142	Máy thám				5.050		5.050		5.050
676	M202.0143	Máy thử độ bền nén, uốn				6.060		6.060		6.060
677	M202.0144	Máy thử độ bụi				4.950		4.950		4.950
678	M202.0145	Máy thử độ rơi côn				4.455		4.455		4.455
679	M202.0146	Máy uốn gạch				4.950		4.950		4.950
680	M202.0147	Nồi hấp áp suất cao				5.913		5.913		5.913
681	M202.0148	Thiết bị đo chuyển vị				16.125		16.125		16.125
682	M202.0149	Thiết bị đo điểm sương				10.750		10.750		10.750
683	M202.0150	Thiết bị đo độ bền âm				10.750		10.750		10.750
684	M202.0151	Thiết bị đo độ cứng màng sơn				5.375		5.375		5.375
685	M202.0152	Thiết bị đo độ dày				5.375		5.375		5.375
686	M202.0153	Thiết bị đo hệ số ma sát				5.375		5.375		5.375
687	M202.0154	Thiết bị đo thử độ kín				5.375		5.375		5.375
688	M202.0155	Thiết bị Ozon				15.600		15.600		15.600
689	M202.0156	Thiết bị thử tính năng sử dụng của sứ vệ sinh				15.600		15.600		15.600
690	M202.0157	Thiết bị thử va đập đàn hồi				10.400		10.400		10.400
691	M202.0158	Tủ chiếu UV				5.200		5.200		5.200
692	M202.0159	Tủ khí hậu				5.200		5.200		5.200
693	M202.0160	Thước đo vết nứt				416		416		416
694	M202.0161	Vi kế				1.976		1.976		1.976
695	M202.0162	Máy scanner (khô Ao)				168.966		168.966		168.966

	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Thành phần - cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá máy và thiết bị thi công, trong đó:					
					VÙNG II		VÙNG III		VÙNG IV	
					Lương thợ điều khiển máy	Tổng số (đồng/ ca)	Lương thợ điều khiển máy	Tổng số (đồng/ ca)	Lương thợ điều khiển máy	Tổng số (đồng/ ca)
2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
696	M202.0163	Máy vẽ plotter				96.316		96.316		96.316
697	M202.0164	Máy vi tính				11.200		11.200		11.200
698	M202.0165	Máy tính xách tay				20.625		20.625		20.625
	<b>M203.0000</b>	<b>MÁY VÀ THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM ĐIỆN, ĐƯỜNG DÂY VÀ TRẠM BIẾN ÁP</b>								
699	M203.0001	Bộ tạo nguồn 3 pha				408.038		408.038		408.038
700	M203.0002	Bộ nguồn AC-DC				40.132		40.132		40.132
701	M203.0003	Công tơ mẫu xách tay				169.088		169.088		169.088
702	M203.0004	Hộp bộ đo tgd Delta				803.557		803.557		803.557
703	M203.0005	Hộp bộ đo lường				759.651		759.651		759.651
704	M203.0006	Hộp bộ phân tích hàm lượng				1.299.682		1.299.682		1.299.682
705	M203.0007	Hộp bộ thí nghiệm cao áp				407.485		407.485		407.485
706	M203.0008	Hộp bộ thí nghiệm role				767.475		767.475		767.475
707	M203.0009	Máy điều chỉnh điện áp 1pha				15.924		15.924		15.924
708	M203.0010	Máy đo độ A xít				146.537		146.537		146.537
709	M203.0011	Máy đo độ chớp cháy kín				140.462		140.462		140.462
710	M203.0012	Máy đo độ nhớt				120.672		120.672		120.672
711	M203.0013	Máy đo điện áp xuyên thủng				29.363		29.363		29.363
712	M203.0014	Máy đo điện trở một chiều				144.235		144.235		144.235
713	M203.0015	Máy đo điện trở tiếp địa				49.060		49.060		49.060
714	M203.0016	Máy đo điện trở tiếp xúc				84.222		84.222		84.222
715	M203.0017	Cầu đo tang dầu cách điện				293.257		293.257		293.257
716	M203.0018	Máy đo tỷ trọng				59.001		59.001		59.001
717	M203.0019	Máy đo vạn năng				121.409		121.409		121.409
718	M203.0020	Máy chụp sóng				418.531		418.531		418.531
719	M203.0021	Máy kiểm tra độ ổn định ô xy hoá dầu				300.344		300.344		300.344
720	M203.0022	Máy phát tần số				106.957		106.957		106.957
721	M203.0023	Máy phân tích độ ẩm khí SF6				147.916		147.916		147.916

	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Thành phần - cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá máy và thiết bị thi công, trong đó:					
					VÙNG II		VÙNG III		VÙNG IV	
					Lương thợ điều khiển máy	Tổng số (đồng/ ca)	Lương thợ điều khiển máy	Tổng số (đồng/ ca)	Lương thợ điều khiển máy	Tổng số (đồng/ ca)
2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
722	M203.0024	Máy đo vi lượng âm				133.835		133.835		133.835
723	M203.0025	Mê gôm mét				40.500		40.500		40.500
724	M203.0026	Thiết bị kiểm tra áp lực				69.310		69.310		69.310
725	M203.0027	Thiết bị tạo dòng điện				401.226		401.226		401.226

<b>MỤC LỤC</b>		
<b>Mã hiệu</b>	<b>Loại máy và thiết bị</b>	<b>Trang</b>
M101.0000	MÁY THI CÔNG ĐẤT VÀ LU LÈN	4
M102.0000	MÁY NÂNG CHUYỂN	6
M103.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ GIA CỐ NỀN MÓNG	11
M104.0000	MÁY SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG	14
M105.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ BỊ THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG BỘ	16
M106.0000	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ	17
M107.0000	MÁY KHOAN ĐẤT ĐÁ	18
M108.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ ĐỘNG LỰC	19
M109.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG CÔNG TRÌNH THỦY	20
M110.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG TRONG HẦM	26
M111.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG ĐƯỜNG ỐNG, ĐƯỜNG CÁP NGẦM	27
M112.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG KHÁC	27
M201.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ KHẢO SÁT	34
M202.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM VẬT LIỆU, CẤU KIỆN VÀ KẾT CẤU XÂY DỰNG	35
M203.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM ĐIỆN, ĐƯỜNG DÂY VÀ TRẠM BIẾN ÁP	43

